Chương 13

SÓC TRĂNG THỜI KỲ XÂY DỰNG, BẢO VỆ TỔ QUỐC VÀ TIẾN HÀNH CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI (1975 - 2010)

I. TỪ THÁNG 4-1975 ĐẾN NĂM 1986

1. Khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục kinh tế, từng bước ổn định đời sống nhân dân (1975 - 1976)

a) Đặc điểm tỉnh Sóc Trăng sau ngày giải phóng

Sau ngày 30-4-1975, dân số toàn tỉnh Sóc Trăng có khoảng 504.950 người, trong đó có 222.180 lao động[1]. Đến năm 1976, theo thống kê của Tổng điều tra dân số năm 1976, dân số Sóc Trăng có 768.787 người, trong đó dân tộc Kinh có 498.328 người, dân tộc Khmer có 214.568 người, dân tộc Hoa có 55.660 người, còn lại 440 người thuộc các dân tộc khác.

Suốt 30 năm bị chiến tranh ác liệt tàn phá, kết cấu hạ tầng của tỉnh Sóc Trăng bị phá hoại nghiêm trọng, các hoạt động kinh tế bị đình đốn, tình hình chính trị, an ninh trật tự xã hội rất phức tạp. Ngày 30-4-1975, cùng với cả miền Nam, Sóc Trăng đã hoàn toàn giải phóng, mở ra một giai đoạn mới, giai đoạn đất nước hoàn toàn thống nhất và đi lên chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, Sóc Trăng phải đương đầu với rất nhiều khó khăn, thử thách và những vấn đề cấp bách cần giải quyết để ổn định đời sống nhân dân, khắc phục các hậu quả do chiến tranh để lại.

Sau ngày giải phóng, sản xuất nông nghiệp ở Sóc Trăng chủ yếu là trồng lúa, với diện tích 187.621ha, năng suất bình quân đạt 22,52 tạ/ha, tổng sản lượng đạt khoảng 380.000 tấn[2]. Diện tích trồng màu và cây công nghiệp khoảng 7.854ha, chủ yếu là cây màu lương thực và cây củ có chất bột cùng rau màu các loại. Chăn nuôi có trâu, bò, heo, gia cầm nhưng không nhiều.

1, 2. Theo Nghị quyết số 05/NQ-E75 ngày 31-7-1975 của Tỉnh ủy Sóc Trăng.

Sản xuất công nghiệp ở Sóc Trăng có 553 cơ sở, trong đó có 8 cơ sở quốc doanh. Tuy nhiên, thiết bị máy móc còn nghèo nàn, lạc hậu, các ngành sản xuất chủ yếu là cơ khí sửa chữa, vật liệu xây dựng, chế biến gỗ, chế biến lương thực, thực phẩm, đường, rượu, nước đá, chế biến hải sản và ngành công nghiệp điện, nước với quy mô nhỏ.

Hệ thống giao thông vận tải bị tàn phá nặng nề trong chiến tranh nên gặp rất nhiều khó khăn. Hầu hết các tuyến đường bộ bị hư hại nặng, chỉ đến được trung tâm một số huyện và một số xã ven quốc lộ, tỉnh lộ. Giao thông đường bộ ở các huyện, các xã vùng sâu hầu như bị chia cắt, gián đoạn. Vận tải chủ yếu bằng đường thủy nội địa. Toàn tỉnh chỉ có 80 xe vận tải, mỗi chiếc có tải trọng 8 tấn, 20 tàu thủy loại có trọng tải trên 100 tấn, 17 tàu có trọng tải dưới 100 tấn. Hiện đại nhất về hệ thống giao thông ở Sóc Trăng là một sân bay quân sự của chế độ cũ để lại, nếu được sửa chữa, nâng cấp có thể phục vụ đường hàng không dân dụng.

Về thương nghiệp, Sóc Trăng có trên 3.200 cơ sở kinh doanh và dịch vụ, là thị trường có tiềm năng khá lớn. Nhưng nhìn chung, thương nghiệp trong giai đoạn này còn yếu kém và chậm phát triển. Lưu thông hàng hóa bị cản trở, thị trường nhỏ hẹp, bị chia cắt và khép kín theo địa giới hành chính.

Hệ thống tài chính, ngân hàng hầu như bị đình trệ, các giao dịch thanh toán tài chính, tiền tệ không còn hoạt động, tiền mặt rất ít, kho bạc trống rỗng khi ta tiếp quản. Phạm vi thu chi của ta còn hạn hẹp, chủ yếu thu của địch để lại bằng các hiện vật như các kho tàng, lúa gạo, một số thu thuế tính ra bằng lúa được khoảng 30.000 tấn.

Hệ thống thông tin liên lạc có 1 tổng đài tự động (loại ngang dọc RPC 1000A/B dung lượng khoảng 1.000 số), nhưng chỉ có khoảng 80 máy thuê bao hoạt động và trạm VIBA Sóc Trăng với thiết bị JEROL 6000 có đường truyền đến Cần Thơ và Sài Gòn, có khả năng chuyển tiếp đến Bạc Liêu, Cà Mau. Ngoài khai thác điện thoại liên tỉnh, Bưu điện tỉnh Sóc Trăng còn khai thác điện báo in chữ (Teletip) trên kênh VIBA.

Ở lĩnh vực văn hóa - giáo dục, theo số liệu thống kê, toàn tỉnh có 451 trường cấp I và cấp III với 85.277 học sinh[1]. Ở nông thôn trường học quá ít, tốc độ phát triển rất chậm, chưa đáp ứng nhu cầu của nhân dân và của xã hội.

b) Khắc phục hậu quả chiến tranh, từng bước ổn định tình hình và đời sống nhân dân (ngày 30-4-1975 – 2-1976)

Sau chiến thắng lịch sử ngày 30-4-1975, tỉnh Sóc Trăng đã hoàn toàn được giải phóng, ngụy quân, ngụy quyền bị tan rã hoàn toàn, lực lượng cách mạng đã nhanh chóng tiếp quản toàn bộ các cơ sở chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội và cơ sở quân sự của ngụy quân, ngụy quyền. Nhiệm vụ lớn nhất của chính quyền cách mạng là thực hiện quyền làm chủ của nhân dân. Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh, Ủy ban quân

1. Theo Nghị quyết số 05/NQ-E75 ngày 31-7-1975 của Tỉnh ủy Sóc Trăng, tr. 27.

quản từ tỉnh đến huyện, xã được thành lập kịp thời, hoạt động theo chức năng và nhiệm vụ, bảo đảm ổn định trật tự xã hội mới. Thành phần Ủy ban quân quản tỉnh Sóc Trăng ngay sau ngày giải phóng gồm có:

- Chủ tịch: Hồ Trung Hiền - Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy.

- Phó Chủ tịch: Nguyễn Thành Hưng (Năm Liêm) - Tỉnh đội trưởng.

- Phó Chủ tịch: Nguyễn Công Danh (Bảy Danh) - Bí thư Thị ủy.

Ngày 15-5-1975, Ủy ban quân quản được sắp xếp lại. Đồng chí Nguyễn Tấn Thành (Sáu Kẹo) - Bí thư Tỉnh ủy kiêm nhiệm Chủ tịch Ủy ban quân quản, đồng chí Hồ Trung Hiền làm Phó Chủ tịch Thường trực.

Ngay trong đêm 30-4-1975, Ủy ban quân quản đã tổ chức một cuộc họp tại Dinh Tỉnh trưởng cũ, do đồng chí Hồ Trung Hiền - Chủ tịch Ủy ban quân quản - chủ trì nhằm quán triệt và thực hiện một số chủ trương trước mắt: Xây dựng chính quyền cách mạng vững mạnh dựa trên cơ sở thiết lập quyền làm chủ thực sự của nhân dân dưới sự lãnh đạo chặt chẽ của Đảng. Hướng tập trung là xây dựng và củng cố chính quyền cấp xã từ thành thị đến nông thôn, nhất là vùng mới giải phóng, vùng dân tộc, tôn giáo, đồng thời tăng cường tổ chức chính quyền tỉnh, huyện, thị xã bảo đảm hoạt động có hệ thống thông suốt.

Nhằm đổi mới chính quyền các cấp, Tỉnh ủy đã chủ trương tổ chức tập huấn hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ để đi vào hoạt động, bảo đảm sự điều hành đúng đắn trên các lĩnh vực công tác. Trước hết, đã huy động được đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia truy lùng, trấn áp các phần tử phản cách mạng, ngụy quân, ngụy quyền không chịu ra trình diện, trốn tránh cải tạo, giữ vững an ninh, trật tự ở từng địa phương. Mục tiêu chung của tỉnh là tập trung xây dựng, củng cố chính quyền các cấp, nhờ đó đến cuối quý III-1975 hầu hết các địa phương cơ bản có đủ khả năng làm việc theo hệ thống, hoạt động có nền nếp.

Song song với xây dựng chính quyền các cấp, Tỉnh ủy đã tiến hành tổ chức nhiều lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, đặc biệt là cán bộ nòng cốt của Đảng, mở các lớp ngắn hạn với nội dung cụ thể, thiết thực, chủ yếu tập huấn sâu về chức năng, nhiệm vụ và phương pháp làm việc.

Bên cạnh việc xây dựng chính quyền cách mạng, Tỉnh ủy chủ trương nhanh chóng thiết lập ổn định tình hình an ninh chính trị, trật tự xã hội, đặc biệt là truy lùng đám tàn quân chưa chịu trình diện, trấn áp bọn phá hoại. Cùng với đó là tổ chức phát động tinh thần và ý thức làm chủ của quần chúng, sẵn sàng tham gia tố cáo, truy bắt và trừng trị bọn ác ôn còn lẩn tránh.

Cùng với công tác xây dựng chính quyền và bảo đảm an ninh trật tự xã hội, chính quyền cách mạng đã tập trung vào nhiệm vụ sản xuất, cứu đói, ổn định đời sống nhân dân.

Đối với nông nghiệp, do ruộng đất bị xáo trộn, nông dân bị địch cưỡng bức vào đô thị khá đông, lao động ở nông thôn giảm sút, các công trình thủy nông bị tàn phá; phương tiện, phân bón phục vụ sản xuất rất thiếu, ruộng đất hoang hóa nhiều, song dưới sự nỗ lực của Đảng bộ và chính quyền, nhân dân đã ra sức khắc phục khó khăn, khôi phục và phát triển nông nghiệp, tập trung chủ yếu vào sản xuất lương thực, thực phẩm thúc đẩy sản xuất nông nghiệp ngay từ đầu vụ. Trong năm 1975, tỉnh đã thực hiện mở rộng diện tích sản xuất lúa từ 152.000ha trước ngày giải phóng tăng lên 170.000ha, đưa năng suất từ dưới 2 tấn lên 2,2 tấn/ha/vụ. Trọng tâm của tỉnh là tập trung lớn nhất cho sản xuất lương thực, thực phẩm, đi đôi với việc giảm bớt dân số đang tập trung quá đông ở thị xã về nông thôn làm nông nghiệp. Ngoài ra, còn huy động các loại tàu, ghe tham gia đánh bắt thủy sản gần bờ góp phần tạo nguồn thực phẩm cho nhân dân.

Về công nghiệp, tỉnh tập trung củng cố ngành điện, nước, cơ khí và chế biến thực phẩm, sau đó mở rộng thêm các ngành khác. Các nhà máy xay xát lúa gạo được đầu tư phục vụ nhu cầu lương thực cho nhân dân. Ngành vận tải tận dụng hệ thống đường bộ, đường thủy, củng cố, nâng cấp, các tuyến đường chính đang bị hư hại, đi đôi với quản lý chặt chẽ phương tiện và lực lượng vận tải, sử dụng có hiệu quả các phương tiện này phục vụ cho nhu cầu công tác và đời sống.

Về thương nghiệp, ngay từ đầu tỉnh đã tập trung quản lý chặt chẽ lượng hàng hóa tồn kho của tư nhân, chống đầu cơ tích trữ, nâng giá; bên cạnh đó tỉnh tổ chức một số cửa hàng quốc doanh và mạng lưới bán lẻ tạo điều kiện cung cấp hàng hóa đến tận nông thôn.

Đối với lĩnh vực tài chính, ngân hàng tỉnh, hoạt động, làm tốt nhiệm vụ thanh toán và giao dịch tài chính, huy động tiền gửi và cho vay. Các nguồn thu được tăng cường, nhất là tài sản của chế độ cũ để lại, kể cả lúa, gạo, hàng hóa, thu đúng mức, quản lý chặt chẽ.

Để ổn định đời sống nhân dân, tỉnh tập trung trước hết vào việc cứu đói. Tỉnh ủy, Ủy ban quân quản phát động phong trào đoàn kết tương trợ, nhường cơm sẻ áo, lá lành đùm lá rách trong quần chúng nhân dân. Tỉnh tiếp tục phát động đưa dân trở về quê cũ, chú trọng giáo dục tình đoàn kết giữa dân bản địa và dân hồi hương để cùng chăm lo cuộc sống mới.

Trên lĩnh vực văn hóa, để đẩy lùi những tàn dư văn hóa, phản động, độc hại, Tỉnh ủy chỉ đạo đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục; vạch rõ tội ác của Mỹ - ngụy, đề cao thắng lợi vĩ đại của sự nghiệp kháng chiến, phát huy tinh thần yêu nước, lòng tự hào và truyền thống dân tộc, kiên quyết bài trừ các loại văn hóa đồi trụy, phản động, làm cho các tầng lớp nhân dân thông suốt các chủ trương, chính sách của cách mạng.

Về giáo dục, Đảng bộ và chính quyền cách mạng tích cực chỉ đạo công tác xóa nạn mù chữ, đẩy mạnh công tác bổ túc văn hóa cho cán bộ, chiến sĩ và nhân dân; nhanh chóng khôi phục và phát triển đều khắp các trường phổ thông cấp I, đào tạo cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên các cấp - trong đó đặc biệt chú ý đào tạo đội ngũ giáo viên người Khmer. Đối với các trường phổ thông tư thục, chính quyền cách mạng cho phép mở lại nhưng phải cam kết bảo đảm về nội dung, chất lượng giảng dạy, có biện pháp quản lý chặt chẽ và từng bước chuyển thành trường công. Vào đúng thời gian giải phóng miền Nam cũng là dịp các trường học đang chuẩn bị thi tốt nghiệp và bước vào hè. Theo chủ trương của Trung ương, Tỉnh ủy chỉ đạo ngành giáo dục tổ chức cho học sinh học tập và thi tốt nghiệp theo đúng quy định và đạt kết quả tốt.

Công tác y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân, tập trung vào việc chăm sóc thương bệnh binh, phát động phong trào vệ sinh "ăn sạch, uống sạch, ở sạch", không để phát sinh dịch bệnh; củng cố các trạm y tế, nhà hộ sinh, trạm cấp cứu; bổ sung, tăng cường lực lượng cán bộ y tế, đáp ứng cơ bản nhu cầu phục vụ về y tế cho nhân dân; kiên quyết bài trừ các tệ nạn xì ke, ma túy, mại dâm…

Tiếp tục tăng cường củng cố và xây dựng lực lượng vũ trang các cấp. Tỉnh ủy chỉ đạo mở đợt học tập trong toàn quân đội và công an, quán triệt tư tưởng đến toàn thể cán bộ, chiến sĩ về tình hình nhiệm vụ mới; bố trí lực lượng trên các địa bàn quan trọng, nhất là địa bàn thị xã, thị trấn, vùng dân tộc, tôn giáo, sẵn sàng chiến đấu, đập tan các âm mưu, hành động phá hoại của địch.

Nhờ những chủ trương, biện pháp đúng đắn của Đảng bộ và chính quyền mà tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội của toàn tỉnh chỉ trong một thời gian ngắn đã được ổn định và bảo đảm khá vững chắc, nhân dân yên tâm sản xuất, đời sống người dân ngày một tốt hơn.

2. Tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa (1976 - 1986)

a) Tỉnh Sóc Trăng hợp nhất với tỉnh Cần Thơ và thành phố Cần Thơ thành tỉnh Hậu Giang

Thực hiện tinh thần Nghị quyết số 245-NQ/TW ngày 20-9-1945 của Bộ Chính trị về việc bỏ khu, hợp tỉnh và Nghị quyết số 247-NQ/TW ngày 29-9-1975 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam về nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới, ngày 12-1-1976, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Cần Thơ và Tỉnh ủy Sóc Trăng tổ chức Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ hai tỉnh để thảo luận chủ trương của Bộ Chính trị về việc hợp nhất hai tỉnh. Đồng chí Trần Văn Long (Mười Dài) được Trung ương chỉ định làm Bí thư Tỉnh ủy của tỉnh mới. Tỉnh ủy mới gồm 42 đồng chí, trong đó Ban Thường vụ có 13 đồng chí[1]. Đồng chí Nguyễn

1. Theo Biên bản số 01/TV-76 ngày 12-1-1976, của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Cần Thơ - Sóc Trăng.

Minh Quang được cử giữ chức Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng chí Lê Phước Thọ làm Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy.

Ngày 21-2-1976, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ra Nghị định số 31/NĐ về việc giải thể khu, hợp nhất một số tỉnh ở miền Nam Việt Nam. Tỉnh Sóc Trăng, tỉnh Cần Thơ và thành phố Cần Thơ hợp nhất thành tỉnh Hậu Giang.

Ngày 3-3-1976, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hậu Giang tổ chức Hội nghị lần thứ nhất nhằm đánh giá toàn bộ tình hình của tỉnh mới và đề ra phương hướng, nhiệm vụ của tỉnh trong năm 1976.

Tỉnh Hậu Giang ở thời điểm thành lập có diện tích 5.700km^2, trung tâm là thành phố Cần Thơ được mệnh danh là Tây Đô, thủ phủ của miền Tây Nam Bộ, có 2 thị xã, 11 huyện. Dân số chung toàn tỉnh khoảng gần 1.900.000 người; trong đó có 216.000 đồng bào Khmer; có nhiều tôn giáo. Riêng nông dân chiếm khoảng 90% dân số toàn tỉnh.

Kinh tế của tỉnh chủ yếu là nông nghiệp, với diện tích canh tác khoảng 330.000ha; sản lượng lúa hằng năm đạt 700.000 tấn, vườn cây ăn trái và hoa màu có khoảng 40.000ha, đất hoang hóa còn khoảng 30.000ha. Ngoài ra, còn một số cây công nghiệp khác như: mía đường, bông vải, thuốc lá và một số cây đặc sản khác; 25.000ha ruộng muối, thu hoạch hằng năm đạt 40.000 tấn; sản lượng thủy sản đạt 26.000 tấn cùng nhiều cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, chế biến thực phẩm tập trung ở các đô thị.

Khó khăn của tỉnh là hệ thống thủy lợi còn yếu kém; phân bón, thuốc trừ sâu thiếu thốn; giống lúa và các loại hoa màu chưa ổn định; máy móc thiết bị và sức kéo phục vụ nông nghiệp còn lạc hậu, sản xuất lúa chủ yếu là một vụ. Các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nằm trong tay tư nhân, thiếu thốn nhiều nguyên vật liệu và phụ tùng thay thế…

b) Những thành tựu và khó khăn trong buổi đầu hợp nhất tỉnh

Ngay sau khi thành lập tỉnh Hậu Giang, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đã mở hội nghị thảo luận chỉ thị của Bộ Chính trị, đánh giá toàn diện các mặt chính trị, kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng và hệ thống chính trị từ tỉnh xuống cơ sở; trên cơ sở đó đề ra chủ trương, biện pháp xây dựng, phát triển tỉnh mới.

Mục tiêu hàng đầu của tỉnh là:

- Củng cố và xây dựng chính quyền các cấp nhất là chính quyền cơ sở, hoàn chỉnh bộ máy chính quyền tới ấp, khóm. Tăng cường công tác xây dựng Đảng, tập trung xây dựng tổ chức đảng ở cơ sở, nhanh chóng phát triển đảng viên và đội ngũ cán bộ của Đảng.

- Tập trung khôi phục, phát triển kinh tế, chăm lo đời sống cho nhân dân, trọng tâm là đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, tăng vụ, tăng năng suất lúa, quan tâm trồng cây có chất bột, đẩy mạnh chăn nuôi heo, gà, vịt và các gia súc lớn; hoàn thành tốt nhiệm vụ thu mua lương thực; khôi phục các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; từng bước ổn định đời sống nhân dân.

- Phát triển trường học cho con em nhân dân lao động, tổ chức phong trào bình dân học vụ cho người lớn, mở thêm lớp bổ túc văn hóa cho cán bộ chiến sĩ; tạo sự chuyển biến về công tác y tế cơ sở.

- Tiếp tục truy quét, trấn áp bọn phản cách mạng, chủ động và kiên quyết đập tan mọi hoạt động bạo loạn, giữ vững an ninh chính trị, trật tự xã hội. Xây dựng lực lượng an ninh vững mạnh, làm tốt công tác cải tạo tàn quân ngụy.

Chỉ sau 6 tháng thực hiện chủ trương của Bộ Chính trị về hợp nhất hai tỉnh, tỉnh Hậu Giang đã đạt được nhiều thành quả đáng ghi nhận.

Về sản xuất nông nghiệp, tỉnh đã sạ, cấy được trên 191.000ha lúa; trên 20.000ha hoa màu; đưa tổng diện tích gieo trồng từ 330.000ha năm 1975 lên 447.000ha năm 1976, tăng sản lượng lúa từ 600.000 tấn năm 1975 lên 990.000 tấn năm 1976. Huy động đưa lương thực về Trung ương trong năm 1976 được 221.000 tấn bằng 25% số lượng của Đồng bằng sông Cửu Long đưa về Trung ương. Về thủy lợi, đào được 384 kênh mới dài 825.995m với 3.097.481m^3 đất bằng 619.496 ngày công.

Về giáo dục, tỉnh đã củng cố và duy trì hoạt động cho 244 trường phổ thông với 5.985 lớp học, toàn tỉnh có 7.804 giáo viên, 309.693 học sinh. Bổ túc văn hóa có 158 lớp với 8.728 học sinh, bình dân học vụ có 3.591 lớp với 41.200 người học.

Hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở ngày càng vững chắc. Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh có 13 ủy viên; cấp huyện, thị, thành phố có 195 ủy viên; cấp xã, phường có 879 ủy viên; ấp, khóm có 930/1.159 ban tự quản. Số đoàn viên, hội viên các đoàn thể có trên 81.000 người.

Về công tác an ninh, lực lượng cách mạng đã nhanh chóng dập tắt 1 cuộc nổi loạn ở Mỹ Xuyên và Lịch Hội Thượng, khám phá 22 mạng lưới tổ chức phản động và bọn tàn quân. Tiếp tục cải tạo 9.889 ngụy quân, ngụy quyền của địch. Mở 7 phiên tòa xét xử 29 tên, giáo dục 4.320 đối tượng tệ nạn xã hội.

c) Thành quả trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội từ năm 1976 - 1986.

Chủ trương chung của Tỉnh ủy Hậu Giang là sớm xác định rõ vai trò, vị trí nông nghiệp của tỉnh nhằm giải quyết yêu cầu lương thực, thực phẩm cho địa phương và góp phần cho Trung ương.

Ngay từ đầu, Đảng bộ đã đề ra được phương hướng cơ bản cho sản xuất nông nghiệp trong tỉnh là phải "Đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, tăng năng suất; đồng thời hết sức coi trọng phục hóa khai hoang nhằm tăng diện tích và sản lượng. Nắm vững trọng tâm là sản xuất lúa, màu, chăn nuôi và thủy hải sản".

Thủy lợi được coi là biện pháp hàng đầu trong phục hồi sản xuất nông nghiệp, trong hai năm 1976 - 1977, kết hợp lao động chân tay và cơ giới, tỉnh đã xây dựng được một số công trình thủy nông ngăn mặn, chống úng, tháo phèn, đưa nước ngọt về một số vùng ngập mặn.

Song song với việc phân vùng quy hoạch về cây trồng, tiến hành công tác thủy lợi, từng bước chỉ đạo điều chỉnh thời vụ và thay giống cho thích hợp thời vụ, nhất là thay giống ngắn ngày cho vụ mùa để tăng năng suất. Trong khi khả năng cung cấp phân bón nhà nước có hạn, tỉnh đã giải quyết tập trung phân bón cho lúa, một phần cho màu theo hướng khuyến khích sản xuất, đồng thời phát động quần chúng làm phân xanh, phân chuồng kết hợp phân vô cơ để bón cho đồng ruộng.

Kết quả là đã đưa sản xuất một số khu vực trong tỉnh từ hai vụ lên ba vụ kể cả màu, một số khu vực thuộc Sóc Trăng cũ từ một vụ lên hai vụ. Năm 1977, tuy thời tiết rất khó khăn nhưng diện tích lúa vẫn đạt 425.000ha, sản lượng đạt 920.000 tấn, đồng thời khai hoang mở rộng thêm 9.500ha đất ruộng.

Nhờ sản xuất nông nghiệp, nhất là sản xuất lương thực có mức phát triển, qua hơn hai năm đã giải quyết được nạn đói của quần chúng ở một số khu vực trong thành phố, thị xã và đồng bào vùng dân tộc Khmer, trong 2 năm 1976 - 1977 đồng thời đưa về Trung ương được 368.700 tấn lương thực (tính đến ngày 18-10-1977).

Song song với phát triển sản xuất, Hậu Giang đã tiến hành một số mặt công tác phục vụ yêu cầu cải tạo nông nghiệp, trong đó tổ chức nắm chặt tình hình ruộng đất để xóa bỏ về cơ bản chế độ bóc lột phong kiến. Trong toàn tỉnh đã tổ chức được 3.288 tổ vạn vần đổi công, 116.040 hội viên, đang phát triển lên tập đoàn sản xuất để làm cơ sở cho việc giáo dục, vận động nông dân đi lên con đường làm ăn hợp tác. Bốn nông trường quốc doanh đã được tổ chức xây dựng, với 16.000ha đất để làm nòng cốt về sản xuất nông nghiệp của tỉnh. Đưa 84.136 đồng bào từ thành phố, thị xã về nông thôn và giải quyết 10.000ha ruộng đất cho đồng bào sản xuất. Ngoài ra, tỉnh còn động viên trong nội bộ nông dân giúp đỡ lẫn nhau với 5.235ha đất cho những người thiếu đất và không đất.

Nhằm phục vụ cho yêu cầu phát triển sản xuất và cải tạo nông nghiệp, trong hai năm 1976 - 1977, tỉnh cũng đã đào tạo được một đội ngũ khá đông cán bộ kỹ thuật của tỉnh (cán bộ sơ cấp nông nghiệp, thủy lợi, cán bộ và công nhân kỹ thuật cơ khí, tài vụ, kế toán…).

Chỉ sau 2 năm thực hiện, tính đến thời điểm cuối năm 1979, tổng diện tích gieo trồng cả lúa và màu được 440.000ha, đạt 88% kế hoạch. Các biện pháp khoa học - kỹ thuật phục vụ sản xuất được đẩy mạnh, đưa giống lúa mới, ngắn ngày, chống sâu rầy trên đại bộ phận đồng ruộng; làm thủy lợi và gieo cấy kịp thời vụ, v.v., nhờ đó năng suất bình quân đạt 3 tấn/ha, có nơi đạt 4 - 5 tấn/ha, cá biệt một số khu vực đạt 7 - 8 tấn/ha, đã mở ra những khả năng làm cao sản cho địa phương. Tổng diện tích màu đạt 30.500ha, trong đó gần 50% là màu lương thực.

Về chăn nuôi, đàn heo đạt 68% kế hoạch và có xu hướng giảm, gia cầm cũng giảm 1,3%; trâu, bò có tăng nhưng không đáng kể.

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp trong 3 năm 1977 - 1979 có những tiến bộ. Tuy nhiên, nhiều lĩnh vực không đạt được các chỉ tiêu đã đề ra, nhất là về diện tích và sản lượng lương thực, chăn nuôi và thủy sản.

Cải tạo nông nghiệp có sự chuyển biến khá mạnh trong chỉ đạo cũng như kết quả cụ thể. Tỉnh huy động trên 2.000 cán bộ (tỉnh, huyện) xuống cơ sở, mở những đợt cao điểm phát động tổ chức tập đoàn sản xuất. Kết quả là Sóc Trăng đã tổ chức được 2.615 tập đoàn sản xuất, 4 hợp tác xã (2 hợp tác xã nông nghiệp, 2 hợp tác xã làm muối) với 136.000 hộ nhân dân, 226.000 lao động, 135.000ha, đạt 53% kế hoạch, gấp trên bốn lần năm 1978. Cuối năm 1981, quán triệt Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về: "Cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán đến nhóm và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp", tỉnh chủ trương đổi mới hoạt động của các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất gắn liền với cơ chế khoán sản phẩm, từng bước điều chỉnh phương pháp quản lý tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất trong nông nghiệp phát triển. Cũng từ những đổi mới này, một số nông trường quốc doanh có những tiến bộ, sản xuất tốt, thu nhập khá, phát huy được năng suất lao động và cơ giới, thu nộp sản phẩm cho Nhà nước tương đối tốt.

Về thủy sản, sau khi tách Côn Đảo ra khỏi tỉnh, Hậu Giang chỉ còn 72km bờ biển (Vĩnh Châu, Long Phú), tỉnh đã cải tạo và xây dựng cơ sở đánh bắt, tập trung 364 ghe, tàu gồm 1.400 ngư cụ các loại. Tuy hầu hết các phương tiện đều nằm trong tay tư nhân, song tỉnh đã tổ chức được 98 tổ đoàn kết sản xuất và củng cố chấn chỉnh lại đoàn tàu quốc doanh còn lại (sau khi giao cho Côn Đảo). Nhờ vậy trong năm 1979, Sóc Trăng đã khai thác được 7.600 tấn (gần 3.000 tấn tôm nguyên liệu), đạt 82% kế hoạch, tăng 48% so với năm 1978.

Trong thời gian này, tỉnh đã sản xuất được khoảng 16.000 tấn muối.

Phong trào trồng cây và trồng rừng tiếp tục phát triển. Sóc Trăng đã trồng thêm 800ha ở ba huyện Mỹ Tú, Vĩnh Châu và Long Phú; trồng mới được 2,6 triệu cây bóng mát và lấy gỗ.

Trong công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp từng bước có chú trọng trong việc phục vụ sản xuất nông nghiệp và nhu cầu hàng tiêu dùng cho đời sống nhân dân. Từ khi triển khai Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần 6 khóa IV, công nghiệp địa phương và tiểu thủ công nghiệp hàng tiêu dùng có sự chuyển biến đáng phấn khởi. Tính đến cuối năm 1979 có gần 5.000 cơ sở tiểu thủ công nghiệp hoạt động (tăng 17,5% so với năm 1978) sản xuất nông cụ cầm tay, phân vôi, chế tạo mặt hàng phụ tùng máy nổ, máy xay xát… Xí nghiệp đóng tàu, Xí nghiệp sửa chữa ôtô của tỉnh được xây dựng. Ngoài ra, tỉnh đã tổ chức hợp đồng gia công với Thành phố Hồ Chí Minh một số mặt hàng thiết yếu cho đời sống như xà phòng, giấy viết học sinh…

Xây dựng cơ bản thực hiện được 77% kế hoạch vốn đầu tư, trong đó xây lắp đạt 83%. Với phương châm tập

trung dứt điểm từng công trình và tranh thủ mùa khô... Tuy nhiên, do khâu chuẩn bị chưa thật tốt, vật tư thiếu, nhất là đá và gỗ nên tiến độ thi công một số công trình còn chậm.

Lĩnh vực thương nghiệp và xuất khẩu, phân phối hàng hóa phục vụ đời sống nhân dân hoạt động tương đối tốt, nhất là hàng nhu yếu phẩm theo tiêu chuẩn bảo đảm đến tận tay người dân, so với các năm có tiến bộ hơn. Tuy nhiên, hàng bán lẻ và trao đổi hai chiều còn phức tạp, chưa được hợp lý, chưa phục vụ tốt cho hợp đồng thu mua nắm nguồn hàng tại địa phương.

Thuế công thương nghiệp chỉ thu được khoảng 6.000/29.000 cơ sở, tình trạng nợ và chiếm dụng vốn còn nhiều. Ngân hàng phục vụ cho sản xuất và đời sống nhân dân tốt hơn và quan tâm công tác quản lý tiền mặt, tuy kết quả chưa cao nhưng đã có sự chuyển biến bước đầu trong khâu này. Thu chi mất cân đối đã ảnh hưởng không nhỏ đến lưu thông phân phối trên địa bàn tỉnh.

Giao thông vận tải tuy còn nhiều khó khăn (xăng dầu, phương tiện cũ, thiếu phụ tùng), nhưng đã cố gắng bảo đảm thực hiện kế hoạch thường xuyên và những đợt đột xuất. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được 530.000 tấn đạt 72,6% kế hoạch, nhưng so với năm 1978 giảm 44,8%. Khối lượng hành khách vận chuyển được 23.523.000 lượt người đạt 167% kế hoạch năm. Ngành đã đóng mới 2 xà lan với tải trọng 250 tấn, tăng cường giao thông thủy và xây dựng 5 cầu đúc và cầu sắt, làm thêm 30km đường.

Về giáo dục, Nghị quyết cải cách giáo dục của Bộ Chính trị được triển khai tận cơ sở, tạo sinh khí mới trong thầy cô giáo, chất lượng công tác giảng dạy được nâng lên, từng bước giải quyết các chính sách tiền lương, chế độ đãi ngộ.

Về hoạt động y tế, công tác vệ sinh phòng bệnh tiếp tục phát triển thành phong trào quần chúng, mạng lưới y tế được thiết lập. Ngành đã phát động thực hiện ăn ở sạch, sinh đẻ có kế hoạch, phát triển thuốc nam, trồng cây dược liệu. Các dịch bệnh được kịp thời dập tắt. Phong trào trồng cây dược liệu được phát động và trồng được 36 ha, nhờ đó tình trạng thiếu thuốc được khắc phục.

Sóc Trăng tiếp nhận 10.603 hộ đồng bào Khmer từ Bảy Núi do cuộc chiến tranh ở biên giới Tây Nam về các huyện trong tỉnh, bước đầu có nhiều khó khăn nhưng đã khắc phục ổn định việc ăn ở, sản xuất. Ngoài ra, còn mở đợt vận động cứu trợ cho đồng bào Campuchia, cử cán bộ đến tỉnh Côngpông Chnăng khôi phục, phát triển kinh tế, đưa giống lúa và một số dụng cụ, phương tiện cần thiết giúp bạn với trị giá hàng triệu đồng.

Nhìn chung, đời sống quần chúng được cải thiện có phần ổn định hơn, nhất là những người sản xuất ở nông thôn. Riêng đối với cán bộ, công nhân, viên chức, những người ăn lương còn nhiều khó khăn trong đời sống, lương thực, thực phẩm và hàng cung cấp của Nhà nước không đủ, hầu hết phải mua thêm ở thị trường tự do, trong khi đó, giá cả thị trường tự do tăng vọt.

Công tác quốc phòng, an ninh chính trị, trật tự xã hội đã có chuyển biến tích cực. Trong toàn tỉnh đã dấy lên phong trào bảo vệ Tổ quốc, có trên một vạn thanh niên tình nguyện tham gia xây dựng lực lượng vũ trang. Số lượng đảng viên, đoàn viên đi đông hơn nên đã cổ vũ và động viên được phong trào..., cán bộ, chiến sĩ trong chế độ phục viên làm đơn xin trở lại đơn vị chiến đấu, trên 2 vạn cán bộ, công nhân, viên chức gia nhập vào lực lượng tự vệ, tổ chức rèn luyện... Tất cả thành khí thế sẵn sàng chiến đấu. Trên cơ sở đó, Sóc Trăng xây dựng mới 3 tiểu đoàn bộ binh, 1 trung đoàn và 17 đại đội dự bị động viên, gần 2.000 quân được trang bị và huấn luyện, phát triển thêm 12.000 du kích và dân quân tự vệ. Lực lượng nội địa được tăng cường, đồng thời hết lòng chi viện cách mạng Campuchia. Các âm mưu và hoạt động chống phá cách mạng của địch đều bị phát hiện chặn đứng và dập tắt.

Tiếp tục thực hiện xây dựng chính quyền thông qua bầu cử hội đồng nhân dân, hầu hết số ủy viên ủy ban cấp huyện, xã và tương đương đều được đưa ra tự phê bình và tham khảo ý kiến trước dân, thể hiện được quyền làm chủ của quần chúng. Nhìn chung, hoạt động của chính quyền có nhiều tiến bộ, nhưng so với yêu cầu quản lý xã hội, quản lý kinh tế ở địa phương thì còn yếu, chưa đi vào nền nếp, quy củ, hiệu lực kém. Chính quyền ở cơ sở còn nhiều bị động, sự vụ do cấp ủy bao biện làm thay, vai trò của hội đồng nhân dân chưa được đề cao.

Các đoàn thể từng bước được củng cố cả về số lượng và chất lượng, phong trào 3 xung kích của thanh niên. Phong trào toàn dân tương trợ, nuôi con khỏe dạy con ngoan, xây dựng người phụ nữ mới, phong trào sản xuất và vào tập đoàn sản xuất của nông dân và phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật của công đoàn... góp phần thực hiện tốt nhiệm vụ của địa phương. Dựa vào phong trào quần chúng, các đoàn thể đã phát triển thêm 71.200 đoàn viên, hội viên, trong đó có 4.300 đoàn viên Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, 8.400 công đoàn viên, 9.900 nông hội, 8.400 phụ nữ và trên 40.000 hội viên tổ chức quần chúng khác. Tổng cộng có 664.000 đoàn viên, hội viên, chiếm 33% tổng số dân. Phong trào quần chúng đóng góp ý kiến xây dựng Đảng, chính quyền tốt hơn. Mặt yếu của đoàn thể là xác định phương hướng nội dung nhiệm vụ chưa rõ, khâu tổ chức sinh hoạt vẫn còn lỏng lẻo, chất lượng chưa cao, chưa phát huy hết khả năng đội ngũ cán bộ hiện có.

Công tác đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ đảng, chính quyền, đoàn thể được quan tâm hơn bằng nhiều hình thức. Đã có 66.214 cán bộ, đảng viên, công nhân viên được đào tạo bồi dưỡng về lý luận và nghiệp vụ chuyên môn, trong số này trường Đảng có 3.954 học viên, trường chính quyền có 17.372 học viên và trường các đoàn thể có 44.888 học viên.

Nhìn chung, trong quá trình thực hiện các chủ trương, nghị quyết của Trung ương và của tỉnh, nhất là sau

Sóc Trăng vì cả nước năm 1983

Ảnh: Ngọc Nhuần

10 năm từ khi hợp nhất thành tỉnh Hậu Giang, đầu năm 1976 đến khi có đường lối đổi mới của Đảng năm 1986, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh có những chuyển biến tích cực. Lĩnh vực nông nghiệp đã có sự chuyển biến quan trọng, sản xuất đi dần vào thâm canh, tăng vụ, đã hình thành và mở rộng vùng lúa mùa, đông xuân, hè thu cao sản, nâng lên 60% tổng diện tích gieo trồng lúa cao sản, đem lại 73% tổng sản lượng lúa lương thực. Năng suất lúa bình quân tăng từ 22,00 tạ/ha (năm 1976) lên 30,94 tạ/ha (năm 1986). Tổng sản lượng lúa tuy không đạt chỉ tiêu của Đại hội III đề ra, nhưng vượt chỉ tiêu Trung ương giao. Đó là sự nỗ lực lớn của Đảng bộ và nhân dân tỉnh nhà trong tình hình nền kinh tế mất cân đối về nhiều mặt, cơ chế quản lý cũ ràng buộc, thời tiết không thuận lợi.

Trong 10 năm, tổng sản lượng lúa từ 700.000 tấn năm 1976 tăng lên 1.481.683 tấn năm 1986, nếu so với chỉ tiêu đề ra chỉ đạt 92% kế hoạch, tăng 781.683 tấn so với năm 1976. Ngoài ra, sản xuất màu lương thực đạt được 15.400 tấn. Cây công nghiệp và cây ăn quả có mía, dừa, chuối đạt và vượt kế hoạch, nhưng các loại cây khác như lác, cây dược liệu đều không đạt kế hoạch. Trồng rừng tập trung đạt thấp, trồng cây phân tán đạt kế hoạch 20 - 25 triệu cây/năm. Diện tích đa số cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày nhìn chung không đạt kế hoạch, chỉ có dừa trồng mới là đạt kế hoạch; nguyên nhân không đạt kế hoạch là do: các chủ trương chính sách chưa nhất quán, thiếu minh bạch, giá cả thu mua không phù hợp, thiếu vật tư để hợp đồng và trao đổi, chỉ đạo thiếu tập trung.

Về chăn nuôi, đàn heo và trâu xấp xỉ đạt kế hoạch đã đề ra, các chỉ tiêu còn lại không đạt kế hoạch, nhưng tốc độ phát triển bình quân hằng năm đều tăng (heo tăng 11,7%, trâu tăng 4,9%, bò tăng 4,7%, vịt tăng 18,2%). Riêng đàn trâu, bò, gia cầm xấp xỉ đạt kế hoạch, nhưng tăng trưởng vẫn chậm, đáng chú ý là đàn trâu do chất lượng thuốc tiêm phòng không bảo đảm để xảy ra dịch tụ huyết trùng kéo dài từ 3 đến 4 tháng ở 2 huyện Thạnh Trị và Mỹ Xuyên làm chết 717 con. Đàn heo mới đạt 91,5% kế hoạch (heo nái chỉ đạt 81%) và có xu hướng giảm do giá cả thu mua không phù hợp, thiếu thức ăn, con giống và thuốc thú y.

Gắn với sản xuất, các địa phương đã quan tâm củng cố và phát triển phong trào hợp tác hóa. Đến hết năm 1986 toàn tỉnh có 43 hợp tác xã, 7.436 tập đoàn sản xuất, 285 liên doanh tập đoàn, tập thể hóa 92,61% diện tích canh tác lúa. Song chất lượng các tổ chức nêu trên còn yếu, số tập đoàn yếu kém trên 30%; tệ lấn chiếm ruộng đất ở nông thôn tuy đã được ngăn chặn và xử lý một bước nhưng còn phức tạp ở nhiều nơi. Nghị quyết phát triển kinh tế gia đình của Tỉnh ủy đã được triển khai ở các địa phương nhưng chỉ một số nơi đã thu được kết quả.

Công tác phân bố lại lao động và dân cư có tiến bộ, tỉnh đã điều từ các thị trấn, thành phố, thị xã, vùng tập trung đông dân vào các vùng sâu thưa dân được 2.207 hộ, 5.316 lao động, 12.161 nhân khẩu, so với kế hoạch vượt 12,8% về lao động, 3,3% về nhân khẩu. Một số trường học, trạm xá, kinh mương thủy lợi, đường giao thông phục vụ sản xuất và đời sống được xây dựng. Tuy nhiên, đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào còn nhiều khó khăn.

Thủy sản, thế mạnh thứ hai của tỉnh được quan tâm chỉ đạo và đầu tư, bước đầu đạt được một số kết quả tương đối tốt, đã cơ bản xây dựng xong quy hoạch, nuôi trồng được 8.885ha tôm, nhất là cho vùng nước mặn, lợ ở khu vực Sóc Trăng; khai thác đánh bắt vượt kế hoạch; thu mua thủy hải sản tăng 11,9%; chế biến xuất khẩu tăng 52,5% kế hoạch. Ngành thủy sản hoàn thành vượt mức kế hoạch đánh bắt, thu mua, chế biến và thu ngoại tệ từ xuất khẩu. So với năm 1976 sản lượng khai thác tăng 32%, thu mua tăng 4,2%, chế biến tăng 28%, thu ngoại tệ xuất khẩu tăng 14%. Diện tích nuôi trồng tôm, cá được 14.760ha tăng 11% so với năm 1976. Giá trị ngoại tệ thu được từ con tôm khai thác nuôi trồng nội địa chiếm 2/3 trong tổng giá trị xuất khẩu. Nhìn chung, thủy sản của tỉnh Sóc Trăng có sự phát triển nhưng chưa tương xứng với tiềm năng, quá trình tổ chức thực hiện còn gặp rất nhiều khó khăn vướng mắc, chưa khuyến khích thúc đẩy được các thành phần kinh tế tham gia, hiệu quả kinh tế còn thấp.

Lâm nghiệp chậm phát triển, diện tích trồng rừng tập trung tính đến giữa tháng 11-1986 có 1.181ha chỉ đạt 36% kế hoạch của tỉnh, nguyên nhân do tổ chức chỉ đạo yếu, vỡ đất và dọn bãi chậm. Nhìn chung, trồng rừng tập trung

yếu, trồng cây phân tán hiệu quả thấp, còn nhiều tiêu cực trong giao nhận và vận chuyển gỗ. Công tác cải tạo nhà thầu vận chuyển gỗ và các cơ sở chế biến gỗ tư nhân yếu.

Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có sự biến chuyển. Tỉnh Sóc Trăng đã có một bước sắp xếp lại tổ chức theo hướng phục vụ nông nghiệp, thủy sản, xuất khẩu và phục vụ đời sống; tập trung một bước xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho các ngành công nghiệp như: cơ khí, chế biến (xay xát, đường, đông lạnh thủy sản xuất khẩu...), sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp vật liệu xây dựng (gạch, bê tông đúc sẵn), xây dựng 11/48 cụm kinh tế - xã hội của tỉnh. Cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp được cải tiến một bước, đi vào hạch toán kinh tế, kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp địa phương vượt 19,7% kế hoạch; tỷ trọng công nghiệp so với nông nghiệp từ 7,12% (giai đoạn 1976 - 1980) lên 37,6% (giai đoạn 1981 - 1986). Một số chủ trương của Tỉnh ủy được đưa ra rất sớm và đúng đắn về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp (Chỉ thị số 12 và Nghị quyết số 03), nhưng do sự chỉ đạo thiếu tập trung, tổ chức thực hiện yếu nên quy hoạch, sắp xếp lại ngành nghề, cải tiến cơ chế quản lý làm chậm, sản xuất có nơi phát triển còn mang tính tự phát, chất lượng sản phẩm kém, công nghiệp chế biến, sản xuất hàng tiêu dùng chưa phát triển đúng với khả năng. Công nghiệp địa phương mặc dù thiếu gay gắt đầu vào như vật tư, nguyên liệu, hóa chất và điện, nhưng nhờ đẩy mạnh liên kết kinh tế với các tỉnh bạn, nhập khẩu, quan tâm chỉ đạo thu mua nguyên vật liệu ở địa phương, thực hiện hạch toán kinh tế, nên sản xuất vẫn phát triển và làm thêm được nhiều sản phẩm mới. Các sản phẩm mới quan trọng là dệt bao đay, ống dẫn nước, máy kéo sợi dừa cũng từng bước được đầu tư phát triển; ngành thủ công đã phát triển thêm được 30 hợp tác xã, 163 tổ hợp tác, thu hút 4.900 lao động, nâng tỷ lệ lao động thủ công đi vào làm ăn tập thể chiếm 61% số lao động thủ công toàn tỉnh.

Cơ sở sản xuất nhang

Ảnh: Ngọc Long

Đập ngăn mặn Mỹ Phước - Mỹ Tú

Ảnh: Ngọc Nhuần

Xây dựng cơ bản được đẩy mạnh với tinh thần tiết kiệm, tích lũy từ nội bộ nền kinh tế địa phương, kết hợp phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm", tỉnh đã dồn sức xây dựng một số công trình phục vụ yêu cầu phát triển sản xuất, văn hóa - xã hội, đầu tư khu vực sản xuất vật chất 68,35% và khu vực không sản xuất vật chất 31,65%. Tuy kế hoạch có tập trung hơn cho một số công trình trọng điểm, nhưng trong thực tế cũng còn mang tính dàn đều, vốn vật tư bị phân tán. Quản lý thi công các công trình không chặt, nhiều công trình sử dụng thầu tư nhân xây dựng, chất lượng công trình không bảo đảm, còn nhiều tiêu cực, lãng phí. Tuy vượt kế hoạch cao về giá trị do trượt giá, nhưng khối lượng xây lắp thì không đạt kế hoạch do thiếu gay gắt về vật liệu xây dựng: chỉ có 22/65 công trình và hạng mục công trình hoàn thành đưa vào sử dụng. Năng lực sản xuất mới tăng lên rõ rệt trong các ngành chế biến xuất khẩu nông thủy sản, sản xuất vật liệu xây dựng. Sở Nhà đất làm thêm được 13.000m^2 nhà cho cán bộ công nhân viên nhà nước. Tuy nhiên, kế hoạch xây dựng không tính đúng, tính đủ do không lường trước được tình hình trượt giá, thiếu vốn, vật liệu xây dựng nên công trình dở dang còn nhiều, đầu tư xây dựng lớn, tốn kém đã ảnh hưởng đến các hoạt động kinh tế - xã hội khác.

Về phân phối lưu thông, mặc dù giá cả thị trường xáo động, nhưng tỉnh đã ra sức củng cố, xây dựng lực lượng thương nghiệp xã hội chủ nghĩa, đi đôi với cải tạo tư thương, nhanh chóng

khắc phục khó khăn, từng bước ổn định lại giá cả thị trường. Từ năm 1982 đến tháng 9-1985, giá cả thị trường trong tỉnh tạm thời ổn định. Nhà nước quản lý thu mua các mặt hàng thiết yếu và làm tốt nghĩa vụ với Trung ương, đồng thời phục vụ khá tốt nhu cầu địa phương. Công tác nhập khẩu, du lịch thời gian này đều thực hiện đạt chỉ tiêu kế hoạch hằng năm. Thực hiện chủ trương của Tỉnh ủy, công tác kiều hối đạt kết quả khá tốt, Việt kiều gửi hàng về trung bình với trị giá hơn 1 triệu USD/năm. Tài chính, ngân hàng cũng đã góp phần khá tốt cho yêu cầu cân đối thu chi ngân sách và một phần thu chi tiền mặt. Thực hiện Nghị quyết số 31 của Bộ Chính trị, tỉnh đã có nhiều chủ trương và biện pháp để khắc phục hậu quả những sai sót trong việc thực hiện Nghị quyết số 8 của Trung ương, đẩy mạnh sản xuất, nắm hàng, nắm tiền vào tay nhà nước để làm nghĩa vụ với Trung ương và phục vụ sản xuất, đời sống ở địa phương. Nhưng do giá cả tăng vọt, đồng tiền mất giá, thị trường tiếp tục biến động xấu, Trung ương điều chỉnh giá thu mua chậm và không thỏa đáng, các huyện và ngành được giao chức năng thu mua tổ chức mạng lưới thu mua yếu, có lúc buông lỏng quản lý giá cả thị trường, nên hầu hết các chỉ tiêu thu mua và giao nộp lương thực thực phẩm, hàng xuất khẩu không đạt kế hoạch. Bội chi tiền mặt lớn, ngân sách căng thẳng, xuất nhập khẩu không đạt kế hoạch, nền kinh tế còn mất cân đối lớn, đời sống cán bộ công nhân viên nhà nước và nhân dân lao động tiếp tục khó khăn hơn trước.

Về xuất khẩu, chỉ tính riêng của 11 tháng năm 1986 theo giá trị ngoại tệ thu được là 15,5 triệu rúp - đôla, đạt 67,5% kế hoạch (giảm 9,4% so với năm 1985). Trong đó: xuất khẩu nhờ Trung ương đạt 78,2% kế hoạch, xuất khẩu tại địa phương đạt 61,9% kế hoạch. Kế hoạch xuất khẩu không đạt do nguồn hàng ít, không tập trung và thiếu ổn định, giá mua và tổ chức thu mua không phù hợp, đầu tư vùng chuyên canh nguyên liệu chưa đúng mức.

Về nhập khẩu chỉ đạt 50,5% kế hoạch. Một số nguyên vật liệu nhập về chậm đã ảnh hưởng đến sản xuất ở một số ngành.

Hoạt động du lịch và cảng còn nhỏ do cảng Cần Thơ chưa mở rộng được, chưa xây dựng được những cảnh quan có tính chất đặc thù địa phương để thu hút khách tham quan du lịch. Hoạt động kiều hối có kết quả hơn trước, nhưng vẫn chưa khai thác được nhiều theo yêu cầu và khả năng cho phép.

Ngân hàng bội chi chủ yếu do thu mua nông sản thực phẩm, chi lương và các khoản có tính chất lượng do giá cả tăng, đồng tiền mất giá. Số dư tiết kiệm cuối năm không đạt kế hoạch do đồng tiền mất giá, lãi suất tiền gửi thấp, dân không chịu gửi mặc dù đã nâng lãi suất tiền gửi từ 2% lên 4,68% tháng. Hợp tác xã tín dụng yếu cả về tổ chức và hoạt động. Cơ chế hoạt động của ngân hàng chậm đổi mới ảnh hưởng đến hoạt động của nền kinh tế.

Về tài chính, tuy hằng năm cố gắng cân đối thu chi, nhưng tài chính luôn trong tình trạng rất căng thẳng, nhiều

lúc không cân đối được; hầu hết các cơ sở sản xuất kinh doanh, các đơn vị hành chính sự nghiệp thiếu vốn và kinh phí để hoạt động bình thường theo tình hình trượt giá. Chi xây dựng cơ bản vượt kế hoạch, chiếm khoảng 30% tổng chi ngân sách đã ảnh hưởng đến các yêu cầu chi tiêu khác.

Giá cả thị trường diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng xấu đến các hoạt động kinh tế - xã hội. Hiện tượng tranh mua, giành bán, thu mua hàng qua thương lái, bán hàng trợ giá trong thu mua đã đẩy giá thị trường lên cao. Chỉ số giá tăng bình quân tính đến cuối năm 1986 là 6,3 lần, (tăng ở mức cao nhất trong 10 năm), trong khi lạm phát trong cả nước tăng chóng mặt lên tới 774,7% năm 1986 gây khó khăn lớn đến kinh tế của tỉnh; hoạt động của thị trường có tổ chức yếu cả về kinh doanh và phục vụ; công tác cải tạo thương nghiệp, quản lý giá cả thị trường yếu, có lúc buông lơi để ảnh hưởng xấu đến sản xuất và đời sống.

Giao thông vận tải đường bộ, thủy có bước phát triển, tạm thời bảo đảm được yêu cầu vận chuyển hành khách và vận tải hàng hóa. Vận tải hàng hóa và hành khách đều tăng và vượt kế hoạch, nhờ tỉnh tự lực chạy thêm xăng dầu, vỏ, ruột và phụ tùng sửa chữa. Phong trào xây dựng giao thông nông thôn được giữ vững và có phát triển. Một số tuyến đường quan trọng được làm mới như Tài Văn - Vĩnh Châu và sửa chữa đường đi huyện Long Phú, Mỹ Tú... Nhưng công tác duy tu bảo dưỡng cầu đường, phương tiện giao thông vận tải nói chung chưa tốt; bộ máy quản lý chưa được củng cố vững mạnh, nhiều tiêu cực vẫn còn xảy ra.

Về bưu điện, trong hoàn cảnh còn nhiều khó khăn khách quan, nhất là cơ sở vật chất kỹ thuật cũ chưa có khả năng thay thế, nhưng đã cố gắng phục vụ cho cấp ủy chỉ đạo và yêu cầu thư tín, thông tin của nhân dân. Ngành bưu điện đã hoàn chỉnh tuyến thông tin đến một số huyện, đẩy nhanh tiến độ thi công nhà làm việc bưu điện tỉnh. Chất lượng thông tin bưu chính và điện được nâng lên một bước góp phần phục vụ Đại hội Đảng các cấp. Bộ máy gián tiếp tinh giản từ 7 phòng, ban xuống 3 phòng, nhân viên quản lý từ 72 người xuống 42 người. Tuy nhiên, công tác bưu điện chưa đáp ứng được yêu cầu chung, tổ chức bộ máy cồng kềnh, nặng nề, thái độ phục vụ có nơi, có lúc chưa được tốt. Chất lượng hoạt động và phục vụ chưa đáp ứng yêu cầu sự lãnh đạo và chỉ đạo của các cơ quan Đảng và Nhà nước.

Lĩnh vực giáo dục, y tế, thể dục thể thao, chăm lo đời sống cho nhân dân lao động nghèo, cán bộ công nhân viên, lực lượng vũ trang, cán bộ hưu trí, những người trong diện chính sách đã được các cấp ủy đảng, chi bộ, các cấp chính quyền quan tâm và có những tiến bộ:

- Công tác giáo dục phổ thông và bổ túc văn hóa tiếp tục phát triển. Nhiều địa phương kết hợp được phong trào nhà nước và nhân dân cùng xây dựng thêm cơ sở trường cấp I và một phần trường cấp II, cấp III; quan tâm nhiều

đến vùng đồng bào Khmer, chú trọng đến giáo dục chính trị, đạo đức và thực hành trong nhà trường. Tuy nhiên, cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên còn thiếu quá nhiều, nhất là ở vùng sâu, vùng xa; lớp học 3 ca còn nhiều, cá biệt có nơi học 4 ca; trẻ em trong độ tuổi đến trường ở cấp I mới đạt 80%, cấp II đạt 37%, giáo dục mầm non phát triển chậm; chất lượng dạy và học nhìn chung chưa được nâng lên, nhất là về chính trị và đạo đức, học sinh còn bỏ học nhiều. Đời sống giáo viên tuy có được quan tâm, nhưng còn rất nhiều khó khăn.

- Công tác y tế được quan tâm và có những tiến bộ, cơ sở vật chất như trạm xá, bệnh viện, đội ngũ cán bộ có sự phát triển một bước và tăng cường cho cơ sở. Công tác phòng, chống dịch bệnh, bảo vệ môi trường được chú ý, hạn chế được dịch bệnh xảy ra. Nhờ tiêm chủng mở rộng đạt kế hoạch (35% số xã, phường) nên dịch tả, sốt xuất huyết giảm. Dân số phát triển tự nhiên giảm từ 2,34% năm 1985 xuống còn 2,26% năm 1986. Mặc dù việc nhập khẩu hóa chất để sản xuất dược phẩm gặp rất nhiều khó khăn, nhưng ngành y tế và trực tiếp là Xí nghiệp Liên hiệp Dược đã nỗ lực tự vượt khó, phấn đấu sản xuất thuốc vượt 2,3% kế hoạch, bảo đảm lượng thuốc tối thiểu phục vụ chữa bệnh tại địa phương. Sự kết hợp giữa y học hiện đại với y học cổ truyền chưa tốt, phong trào vệ sinh phòng bệnh chưa được phát động mạnh, đều khắp, giải quyết các bệnh xã hội trong nhân dân còn nhiều hạn chế. Vệ sinh môi trường, nhất là nước sạch chưa đáp ứng yêu cầu, nên bệnh đường ruột và bệnh nhiễm trùng chưa giảm. Sức khỏe của một bộ phận nhân dân giảm sút, chất lượng điều trị và phục vụ của một số thầy thuốc và nhân viên y tế còn yếu kém.

- Phong trào thể dục thể thao ở thành phố, thị xã, thị trấn có tiến bộ, nhất là phong trào thể dục học đường, thể dục dưỡng sinh, một số bộ môn thể thao như bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, cờ quốc tế có sự phát triển. Kết quả thi đấu có tiến bộ, 2 đội bóng rổ của tỉnh chuyển lên hạng A1 toàn quốc. Song, phong trào thể dục thể thao chưa phát triển mạnh, nhất là ở nông thôn, cơ sở vật chất thiếu, bộ máy quản lý yếu, do chưa được quan tâm chỉ đạo của các cấp ủy đảng và chính quyền. Trình độ kỹ thuật và chiến thuật các môn thể thao còn nhiều hạn chế, nên kết quả thi đấu thấp.

Hoạt động văn hóa - văn nghệ có sự chú trọng nâng cao chất lượng hoạt động và hướng về nông thôn phục vụ. Mạng lưới nhà văn hóa, nhà truyền thống, thư viện, hiệu sách, phòng đọc sách báo được mở rộng thêm và số người đến sinh hoạt đông hơn trước. Cuộc vận động xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở đã được Bộ Văn hóa công nhận đạt tiêu chuẩn quy định, có 98,85% số gia đình đạt 3 tiêu chuẩn trở lên. Các đội thông tin lưu động huyện hoạt động khá tốt, một số đơn vị đã được giải A trong các hội thi thông tin lưu động toàn quốc. Tỉnh đã tổ chức triển lãm văn hóa dân tộc Khmer tại tỉnh và tham gia triển lãm văn hóa dân

tộc Khmer Nam Bộ trong những Ngày hội văn hóa các dân tộc Việt Nam ở Thủ đô Hà Nội có kết quả tốt. Tuy nhiên, ở nông thôn cơ sở vật chất phục vụ cho các hoạt động văn hóa thông tin, tuyên truyền còn ít, mức hưởng thụ văn hóa còn thấp. Các chủ trương, chính sách, luật pháp phổ biến xuống dân rất chậm lại không được tổ chức học tập, tuyên truyền, giải thích chu đáo.

Công tác thương binh xã hội, trước hết là việc xác nhận thương binh, liệt sĩ, gia đình có công với cách mạng, làm thủ tục hưu trí mất sức, bảo hiểm xã hội, trả trợ cấp có bước cải tiến và làm khẩn trương hơn trước. Tỉnh đã xây dựng và cấp gần 100 căn nhà cho các Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, gia đình liệt sĩ, gia đình có Huân chương Độc lập hạng Nhất thiếu nhà ở. Các huyện và xã đã cấp vật liệu xây dựng để làm 200 căn nhà tình nghĩa. Việc trả tiền trợ cấp chuyển về xã, phường nhưng thực hiện vẫn còn chậm và nhiều sai sót.

Đời sống nhân dân tuy trong điều kiện khó khăn chung, nhưng các chế độ, chính sách do Nhà nước quy định, hàng hóa, nhu yếu phẩm vẫn đến tận người dân đã giúp đời sống của một bộ phận nhân dân được ổn định, từng bước được cải thiện. Tuy nhiên, nhân dân lao động ở vùng còn sản xuất độc canh cây lúa, vùng đồng bào Khmer, số thất nghiệp, nửa thất nghiệp và lao động nghèo ở thành thị, đặc biệt là lực lượng cán bộ công nhân viên, lực lượng vũ trang, cán bộ về hưu, gia đình trong diện chính sách thiếu sức lao động, đời sống còn gặp nhiều khó khăn hơn lúc nào hết. Do sản xuất phát triển chậm, giá cả tăng vọt, đồng tiền mất giá nhiều nên đời sống cán bộ công nhân viên nhà nước, nhân dân lao động khó khăn hơn trước. Tiền lương thực tế của người ăn lương và thu nhập thực tế của nông dân vùng độc canh giảm nhiều. Đến cuối năm 1986 vẫn còn trên 45.000 người ở thành thị chưa có việc làm.

Công tác khen thưởng, sau hơn 2 năm triển khai công tác khen thưởng chính sách 3 thời kỳ ở tỉnh tính đến ngày 15-11-1986 đã căn bản hoàn thành. Tỉnh đã tập trung xét duyệt và gửi về Trung ương 57.867 hồ sơ, được Trung ương ra quyết định khen thưởng 51.557 huân, huy chương và bằng khen các loại. Ủy ban nhân dân tỉnh đã xét cấp 3.420 bằng khen cho tập thể và cá nhân.

Phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc trong tỉnh tiếp tục được giữ vững và phát triển nhiều mặt. Ngành công an sau đợt tự phê bình và phê bình có tiếp thu và sửa chữa sai lầm, khuyết điểm như việc bắt giam giữ người không đúng luật pháp được hạn chế, xử lý những trường hợp sai phạm trong ngành được nghiêm minh hơn. Tuy vậy, phong trào phát triển chưa đều, nhất là trong việc chống chiến tranh tâm lý của địch hiệu quả còn thấp, chưa kịp thời; lực lượng công an, quân sự ở cơ sở còn nhiều nơi chưa làm tốt việc bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân.

Công tác quốc phòng, đã xây dựng nền quốc phòng toàn dân có bước tiến

bộ đáng kể, lực lượng dân quân tự vệ phát triển đạt yêu cầu chỉ tiêu đề ra, từng bước nâng cao chất lượng. Lực lượng quân thường trực bảo đảm được quân số, rèn luyện nâng cao ý thức sẵn sàng chiến đấu. Xây dựng quốc phòng ngày càng gắn chặt với kinh tế, đồng thời tổ chức tự túc nhằm cải thiện sinh hoạt cho đơn vị, cơ quan, làm tốt nghĩa vụ quốc tế giúp bạn. Tuyển quân hàng năm đều đạt chỉ tiêu và chất lượng tốt hơn. Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 07 của Tỉnh ủy về công tác quân sự địa phương, về xây dựng lực lượng dân quân tự vệ đến thời điểm này được 250.000 người (củng cố 10.400 người, phát triển mới 50.800 người), trong số này có trên 120.000 lực lượng chiến đấu, đạt yêu cầu về số lượng, đã sắp xếp biên chế từ tiểu đội đến tiểu đoàn. Đăng ký được 13.575 quân dự bị I. Hoàn thành tốt công tác tuyển quân, gọi 6.118 thanh niên nhập ngũ đạt 100,29% chỉ tiêu. Ngoài ra, còn làm tốt nghĩa vụ quốc tế đối với tỉnh kết nghĩa Côngpông Chnăng của nước bạn Campuchia.

Ngày 28-9-1976, Ban Bí thư đã thông báo Nghị quyết của Bộ Chính trị về việc cử đồng chí Lê Phước Thọ (tức Sáu Hậu) là Phó Bí thư Tỉnh ủy làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang, thay đồng chí Nguyễn Minh Quang. Đến ngày 17-1-1977, Bộ Chính trị tiếp tục ra Nghị quyết phân công đồng chí Lê Phước Thọ Ủy viên dự khuyết Trung ương Đảng làm Bí thư Tỉnh ủy tỉnh Hậu Giang.

Trong thời gian 10 năm từ năm 1976 đến năm 1986, Đảng bộ tỉnh đã diễn ra 4 kỳ đại hội, mỗi kỳ đại hội là một giai đoạn tiến bộ, phát triển đi lên, các đại hội bao gồm:

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ nhất, gồm 2 vòng, vòng 1 diễn ra từ ngày 10 đến ngày 20-11-1976; vòng 2 diễn ra từ ngày 28-3-1977 đến ngày 13-4-1977. Đại hội đã bầu ra Ban Chấp hành gồm 39 đồng chí ủy viên chính thức, 4 đồng chí ủy viên dự khuyết, Ban Thường vụ có 11 đồng chí. Đồng chí Lê Phước Thọ Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy, thời gian này đồng chí Trần Minh Sơn làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ hai, diễn ra từ ngày 27-10-1980 đến ngày 30-10-1980. Đại hội đã bầu ra Ban Chấp hành gồm: 45 ủy viên chính thức và 1 ủy viên dự khuyết, Ban Thường vụ gồm 13 đồng chí, đồng chí Vũ Đình Liệu Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy. Thời gian này đồng chí Lê Phước Thọ làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, đến tháng 4-1982, đồng chí Vũ Đình Liệu được điều động về Trung ương, đồng chí Lê Phước Thọ được cử làm Bí thư Tỉnh ủy.

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ ba gồm 2 vòng, vòng 1 diễn ra từ ngày 16 đến ngày 17-3-1983; vòng 2 diễn ra từ ngày 22-3-1983 đến ngày 24-3-1983. Đại hội đã bầu ra Ban Chấp hành gồm 47 ủy viên chính thức, 4 ủy viên dự khuyết, Ban Thường vụ gồm 15 đồng chí, đồng chí Lê Phước Thọ Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng được

bầu làm Bí thư Tỉnh ủy. Nhiệm kỳ này đồng chí Phạm Văn Khoa (Sáu Phan) được Trung ương quyết định làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ tư, diễn ra từ ngày 21-10-1986 đến ngày 24-10-1986. Đại hội đã bầu ra Ban Chấp hành gồm 47 ủy viên chính thức, 15 ủy viên dự khuyết, Ban Thường vụ gồm 16 đồng chí, đồng chí Lê Thanh Nhàn được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy. Nhiệm kỳ này đồng chí Phạm Văn Khoa tiếp tục làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Bộ máy nhà nước của tỉnh, huyện và xã, phường được chấn chỉnh một bước, đến nay đã sắp xếp xong bộ máy và biên chế cấp xã, huyện, một số ngành quản lý cấp tỉnh theo hướng gọn, mạnh đang đi vào chức năng quản lý hành chính kinh tế và quản lý sản xuất kinh doanh có tốt hơn. Việc vận dụng cơ chế "Đảng lãnh đạo, nhân dân lao động làm chủ, Nhà nước quản lý", tỉnh đã đề ra cơ chế làm việc và sự phối hợp hoạt động giữa Đảng, chính quyền, đoàn thể và Mặt trận đã phát huy khá tốt trong việc vận động quần chúng và quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện tổ chức tiếp dân có nền nếp hơn trước, trong năm nhận trên 10.000 đơn của quần chúng gửi đến cơ quan Đảng và Nhà nước cấp tỉnh, đã giải quyết dứt điểm được 52%, có nhiều vụ tồn đọng 2 - 3 năm. Nhìn chung, bộ máy chính quyền, nhất là ở cơ sở còn yếu cả về trình độ và năng lực, nắm chưa thật vững luật pháp, trong thực hiện chủ trương còn xem nhẹ giáo dục, nặng biện pháp mệnh lệnh hành chính, nhiều nơi còn vi phạm nghiêm trọng quyền làm chủ của dân, giải quyết đơn từ khiếu tố còn đùn đẩy, kéo dài và cá biệt còn hiện tượng trù dập trong đấu tranh. Bộ máy ban, ngành trực thuộc chính quyền chưa đủ mạnh, chưa làm tốt vai trò tham mưu giúp cấp ủy và ủy ban nhân dân.

Công tác vận động quần chúng đã phát huy vai trò, hoạt động đi vào chức năng, thường xuyên giáo dục, động viên và làm nòng cốt thực hiện nhiệm vụ chính trị ở địa phương, tập trung chỉ đạo cơ sở, đi sâu điểm chỉ đạo từng chuyên đề, từng đối tượng. Quan hệ và phối hợp hành động giữa đoàn thể với các ban, ngành, chính quyền chặt hơn, phát huy tốt hơn quyền làm chủ tập thể trên nhiều lĩnh vực. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đã được quan tâm một bước. Ban Chấp hành đoàn thể và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp được củng cố; các tổ chức đoàn thể phát triển thêm hội viên, đoàn viên, đặc biệt nhiều đoàn viên thanh niên ưu tú được Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh giới thiệu cho Đảng, đã trở thành đảng viên. Tuy nhiên, các cấp ủy, chi bộ chưa quan tâm đúng mức công tác vận động quần chúng và lãnh đạo chặt hệ thống chuyên chính vô sản để làm tốt công tác vận động quần chúng của Đảng, nhiều nơi chưa tăng cường cán bộ có phẩm chất, năng lực cho công tác dân vận, mặt trận đoàn thể tương xứng vị trí quan trọng của từng tổ chức. Công tác vận động quần chúng trong

đồng bào Khmer, tôn giáo, người Hoa chưa được đi sâu, kết quả còn một số hạn chế.

Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 53-CT/TW của Ban Bí thư về công tác dân vận, Đảng bộ có sự quán triệt sâu hơn công tác vận động quần chúng, xác định đây là một trong hai khâu then chốt của Tỉnh ủy đề ra, đặc biệt là quán triệt quan điểm "lấy dân làm gốc" từ đó công tác tuyên truyền giáo dục vận động quần chúng ở các cấp được quan tâm hơn. Các đảng bộ, chính quyền tự phê bình được đông đảo quần chúng nhiệt tình tham gia, đã có trên 54% cử tri đóng góp gần 300.000 lượt ý kiến và 746 thư góp ý, qua đó tiếp thu tốt ý kiến phê bình của quần chúng và sửa được sai lầm khuyết điểm, làm cho khí thế phong trào cách mạng được chuyển biến rõ nét.

Với sự chuyển biến của Đảng bộ, hoạt động của các đoàn thể và Mặt trận đã đóng vai trò nòng cốt trong việc vận động các tầng lớp quần chúng tham gia thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương đạt được nhiều kết quả. Qua các phong trào đã tuyển chọn, phát triển được 209.000 hội viên mới (có 15.210 đoàn viên Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh). Tính chung số quần chúng được đưa vào các tổ chức và các đoàn thể quần chúng chiếm trên 70% dân số trong tỉnh. Về tổ chức bộ máy Hội Nông dân tập thể, Hội Phụ nữ và Công đoàn được củng cố từ cơ sở đến cấp huyện, chuẩn bị cho Đại hội cấp tỉnh vào năm 1987.

Những thành tích của tỉnh trong 10 năm đã có nhiều mặt đi vào căn cơ, bước đầu tạo được nhân tố mới, có những kinh nghiệm giúp cho sự lãnh đạo, chỉ đạo của tỉnh trong thời gian tiếp theo. Trước hết, nhờ tinh thần yêu nước, yêu cách mạng, lao động cần cù, sáng tạo của nhân dân lao động, sự hi sinh tận tụy của tuyệt đại bộ phận cán bộ, đảng viên trong tỉnh, sự đoàn kết thống nhất của Đảng bộ và chính quyền trên cơ sở những quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước, từ đó tạo ra sức mạnh tổng hợp trong việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương. Đồng thời có sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của Trung ương, sự giúp đỡ của Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh bạn.

Đến năm 1986, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh vẫn tiếp tục khó khăn do những sai lầm trong thực hiện Nghị quyết Trung ương VIII; vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu cho sản xuất, hàng tiêu dùng và tiền mặt thiếu gay gắt. Song nhờ sự nỗ lực phấn đấu của Đảng bộ, chính quyền, quân và dân trong tỉnh nên sản xuất vẫn được duy trì và từng mặt có phát triển.

II. SÓC TRĂNG THỰC HIỆN ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI CỦA ĐẢNG (1986 - 2010)

1. Những bước đi trong giai đoạn đầu đổi mới (1986 - 1991)

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng đặt ra yêu cầu nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật, đồng thời nhìn nhận 3 khuyết điểm

lớn là "chủ quan duy ý chí; cơ cấu kinh tế và cơ cấu đầu tư không đúng; cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp" làm cho đất nước lâm vào khủng hoảng kinh tế - xã hội. Đại hội quyết định đổi mới toàn diện đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Tình hình trong nước và thế giới tiếp tục có nhiều diễn biến phức tạp, kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn. Mặc dù vậy, Tỉnh ủy Hậu Giang vẫn kiên định đường lối, quan điểm đổi mới của Đảng theo Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI.

Về kinh tế nông nghiệp: Nhằm thực hiện mạnh mẽ hơn công cuộc đổi mới của Đảng, ngày 21-5-1988, Tỉnh ủy ra Nghị quyết về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp với một số nội dung chủ yếu như sau:

- Tổ chức bố trí lại cơ cấu sản xuất, cải tiến cơ chế quản lý gắn việc nâng cao chất lượng cải tạo nông nghiệp, kết hợp phát huy tốt 5 thành phần kinh tế trong nông nghiệp. Trong đó, giải quyết đúng đắn các mối quan hệ về lợi ích, nhất là bảo đảm lợi ích chính đáng của người sản xuất, trước hết với người trồng lúa, bảo đảm thu nhập trên 50% sản lượng làm ra, kể cả lời lãi và công sức; tăng dần các quỹ của các đơn vị kinh tế, bảo đảm tái sản xuất và đồng thời làm tốt nghĩa vụ đối với Nhà nước.

- Phải tiến hành quy hoạch sản xuất trên từng tiểu vùng gắn với địa bàn huyện, đồng thời củng cố và nâng cao quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, sử dụng tốt các thành phần kinh tế. Thực hiện chế độ tự chủ sản xuất kinh doanh của đơn vị kinh tế quốc doanh trong nông nghiệp, chuyển hoạt động của tổ chức này sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Bảo đảm nâng cao đúng mức vị trí, vai trò của thành phần kinh tế quốc doanh.

- Chấn chỉnh tổ chức, đổi mới quản lý, nâng cao chất lượng tập đoàn sản xuất, liên doanh tập đoàn sản xuất, hợp tác xã nông nghiệp. Bên cạnh đó có chính sách phù hợp đối với kinh tế cá thể, kinh tế tư nhân trong nông, lâm, ngư nghiệp. Các cấp, các ngành không được phân biệt, đối xử giữa các thành phần kinh tế, mà phải hướng dẫn, giúp đỡ, tạo điều kiện để các thành phần kinh tế phát triển hài hòa, phục vụ lợi ích xã hội và lợi ích của mỗi thành phần.

- Phát huy các hình thức liên doanh, liên kết giữa các thành phần kinh tế. Các cấp, các ngành, các đơn vị sản xuất đẩy mạnh việc liên kết, liên doanh trong và ngoài tỉnh, kể cả tư nhân và đơn vị ở nước ngoài nhằm phát triển sản xuất, mở rộng giao lưu hàng hóa, huy động vốn, kỹ thuật đầu tư phát triển sản xuất và chế biến nông, lâm, ngư nghiệp, phát triển ngành nghề phục vụ được yêu cầu tiêu dùng và xuất khẩu. Việc liên kết, liên doanh phải dựa trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng cùng có lợi và theo đúng quy định của Nhà nước.

Về quản lý nhà nước trong nông nghiệp, có quy định chức năng, nhiệm vụ cụ thể cho các cấp, các ngành thuộc hệ thống nhà nước, nhằm làm rõ chức năng nhà nước quản lý kinh tế, giao hẳn chức năng quản lý sản xuất, kinh doanh cho các đơn vị kinh tế cơ sở và các tổ chức kinh tế. Nhà nước có

trách nhiệm tổ chức thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, bố trí hợp lý cơ cấu bộ máy tổ chức và cán bộ. Đảng lãnh đạo và kiểm tra các công việc của bộ máy nhà nước.

Vận dụng một số chính sách lớn đối với nông nghiệp, tỉnh đã có chính sách đầu tư cho nông nghiệp, chính sách về cung ứng vật tư, chính sách khuyến khích sản xuất lương thực, chính sách khoa học - kỹ thuật trong nông nghiệp. Xử lý dứt điểm những trường hợp phức tạp về quyền sử dụng ruộng đất và đề ra một số chủ trương, chính sách đúng đắn về xây dựng nông thôn mới xã hội chủ nghĩa. Gắn việc đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp với việc xây dựng nông thôn mới xã hội chủ nghĩa. Nhờ những chủ trương trên mà tỉnh đã đạt được một số thành quả đáng kể.

Để đạt được các chỉ tiêu lớn, tỉnh đã giao Ủy ban nhân dân tỉnh tập trung xây dựng và tổ chức thực hiện một số chương trình, mục tiêu như:

(1) Chương trình lương thực, đạt mục tiêu 1,8 đến 2 triệu tấn trong năm 1990.

(2) Chương trình thủy sản, đạt mục tiêu 10 - 12 triệu USD năm 1990.

(3) Chương trình chăn nuôi nhằm phát triển nhanh đàn heo và vịt để giải quyết thịt cho đời sống và có sản phẩm xuất khẩu.

(4) Chương trình phát triển công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu, nâng cao giá trị hàng nông sản thực phẩm (tôm, heo, vịt, dừa, khóm, đay, đậu, chuối,…) tạo ra nhiều hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

(5) Chương trình năng lượng dân dụng, nhằm từng bước thay đổi bộ mặt nông thôn mà trước hết giải quyết ánh sáng cho vùng ven biển Vĩnh Châu, cho các cụm kinh tế kỹ thuật.

(6) Chương trình xây dựng nông thôn mới, nhằm chủ yếu giải quyết một bước về nhà ở và giao thông nông thôn.

(7) Chương trình lâm nghiệp, tiếp tục thực hiện chương trình đã đề ra trong 5 năm trước nhằm đẩy mạnh việc trồng rừng tập trung, cây phân tán để giải quyết chất đốt tại chỗ, gỗ để làm nhà, tràm để xây dựng, và che mát nơi công cộng.

(8) Chương trình phát triển kinh tế gia đình.

Qua quá trình thực hiện từ năm 1988 đến năm 1991, mặc dù trong nông nghiệp có bị thiên tai (hạn hán, sâu rầy, lũ lụt), trong các đơn vị sản xuất kinh doanh bị thiếu vốn, vật tư, nợ nần, nhưng nền kinh tế của tỉnh nói chung vẫn có bước phát triển. So với năm 1990, ước tổng sản phẩm xã hội tăng 5,8%, trong đó nông nghiệp tăng 6,8%, công nghiệp tăng 7,2%, xây dựng cơ bản tăng 11%, giá trị xuất khẩu tăng 12%, nhập khẩu tăng 15%, thu và chi ngân sách tăng nhanh so với năm 1990.

Nông nghiệp, tuy còn nhiều khó khăn, nhưng vẫn tiếp tục phát triển, giá trị sản lượng tăng khá, chiếm 57% tổng sản phẩm xã hội. Tổng sản lượng lúa đạt 1.900.000 tấn (vượt kế

hoạch và tăng gần 9% so với năm 1990); đáng chú ý là một số nơi tiếp tục mở rộng diện tích lúa một vụ lên 2 vụ; diện tích cây công nghiệp ngắn ngày tăng 11%, khóm tăng 0,9%, chuối tăng 2,8%, cam tăng 2,9%, các chỉ tiêu về nuôi trồng khai thác, chế biến xuất khẩu thủy sản đều đạt kế hoạch và tăng hơn năm trước. Phong trào cải tạo vườn tạp, trồng nấm rơm, chăn nuôi heo, gà, chim cút đều có chiều hướng tăng.

Rẫy hành tím Vĩnh Châu

Ảnh: Ngọc Nhuần

Giải quyết tranh chấp ruộng đất có nhiều tiến bộ, tuy nhiên, từng lúc, từng nơi vẫn còn xảy ra, chủ yếu là tranh chấp giữa nông dân với các nông lâm trường, trạm trại quốc doanh, trong thân tộc… vẫn còn một số nơi làm không kiên quyết, thiếu biện pháp hoặc chưa thực hiện đúng chủ trương của Tỉnh ủy nên một số vụ còn kéo dài, quần chúng tiếp tục khiếu nại, có vụ rất gay gắt. Nhưng nhờ chỉ đạo tập trung, sự phối hợp đồng bộ, giải quyết triệt để nên tình hình tiếp tục ổn định.

Đi đôi với giải quyết ruộng đất, một số nơi tiến hành đo đạc và cấp giấy chứng nhận sử dụng lâu dài, tạo sự an tâm phấn khởi sản xuất của nông dân. Công tác củng cố tập đoàn sản xuất, hợp tác xã, nông lâm trường cũng được tiếp tục, nhưng kết quả còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới.

Về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Công nghiệp quốc doanh đang trong quá trình sắp xếp lại sản xuất, củng cố và tăng cường đầu tư vốn, thiết bị, số làm ăn kém hiệu quả cho giải thể hoặc chuyển đổi. Đã xuất hiện một số xí nghiệp làm ăn khá, sản phẩm và chất lượng tăng, được xã hội chấp nhận, có khả năng cạnh tranh trên thị trường, nổi bật là xí nghiệp dược, đông lạnh thủy sản và thịt heo, sản xuất đồ nhựa, bánh kẹo, một số xí nghiệp liên doanh Mêko. Điều đáng quan tâm là sản xuất công nghiệp cấp huyện và một số xí nghiệp cấp tỉnh làm ăn kém hiệu quả, do lúng túng trong thay đổi cơ chế quản lý mới, do thiếu vốn hoạt động hoặc chưa tìm được thị trường tiêu thụ ổn định. Công nghiệp ngoài quốc doanh có phát triển, nhưng quy mô nhỏ, phát triển tự phát, hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu giảm sút do không xuất được sang khu vực I trong khi thị trường khu vực II chưa mở rộng; sản

phẩm công nghiệp tiêu thụ trong nước bị hàng ngoại nhập cạnh tranh, lấn áp, nhất là hàng nhập lậu.

Giá trị sản lượng công nghiệp địa phương tính đến năm 1991, ước tăng được 7,5% so với năm 1990 (trong đó quốc doanh và liên doanh với nước ngoài tăng 9,25%, ngoài quốc doanh tăng 7%), nhưng chỉ đạt 72% kế hoạch năm (quốc doanh và liên doanh với nước ngoài đạt 49%, ngoài quốc doanh đạt 76%).

Về giao thông và bưu điện: Vận tải hàng hóa, hành khách, bưu phẩm, điện báo, điện thoại có bước cải tiến nên đạt và vượt kế hoạch. Cơ sở vật chất kỹ thuật đã được củng cố tăng cường một bước, đáp ứng một phần nhu cầu hoạt động kinh tế xã hội trong tỉnh. Riêng trong vận tải, nhất là vận tải hành khách, do phát triển không đều, nên có tình trạng cạnh tranh nhau, trong khi chất lượng phương tiện giao thông không bảo đảm, luật lệ giao thông không được tôn trọng, cầu đường xuống cấp nhanh, nên đã xảy ra nhiều tai nạn (trong năm có 516 vụ tai nạn, làm chết 89 người). Việc quản lý và duy tu bảo dưỡng cầu đường ít được quan tâm, trật tự giao thông chưa tốt. Làm đường giao thông nông thôn có nhiều tiến bộ, nhưng lũ lụt đã gây thiệt hại nặng. Thu lệ phí giao thông đạt kết quả thấp.

Về xây dựng cơ bản: Trong điều kiện nguồn vốn đầu tư của ngân sách ít so với yêu cầu (chỉ chiếm 12% tổng chi ngân sách địa phương, giảm 8% so với năm 1990, chiếm 28% số vốn đầu tư thực hiện), nhưng tỉnh đã cố gắng vay vốn tín dụng đầu tư trong nước và vay vốn nước ngoài (hai nguồn này chiếm hơn 60% vốn đầu tư thực hiện), đồng thời xin Trung ương trợ giúp thêm và huy động vốn tự có của ngành và nhân dân, ước thực hiện vốn đầu tư xây dựng cả năm được 75,190 tỷ đồng, vượt 2,2% kế hoạch và gấp 4 lần năm 1990. Trong lượng vốn đầu tư đó: đầu tư khu vực sản xuất vật chất chiếm 91%, không sản xuất vật chất chiếm 8%; đầu tư cho xây lắp chiếm 36%, thiết bị 59% tổng vốn đầu tư. Tỉnh còn thực hiện vốn đầu tư thêm của Trung ương cho vùng đồng bào dân tộc Khmer được 3,7 tỷ đồng.

Về phân phối lưu thông: Giá cả thị trường trong năm liên tục biến động tăng, nhất là 6 tháng cuối năm, giá vàng và đôla Mỹ tăng đột biến, kéo theo giá tăng của nhiều mặt hàng khác như lúa gạo, thịt, vải, điện máy, vật liệu xây dựng… gây ảnh hưởng lớn cho hoạt động kinh tế, xã hội và đời sống nông dân.

Hoạt động thương nghiệp tiếp tục phát triển, nhất là thương nghiệp tư nhân. Một số đơn vị thương nghiệp quốc doanh đang cố gắng vươn lên nắm các mặt hàng chủ lực trong xuất nhập khẩu như lúa gạo, vật tư nông nghiệp. Song, thương nghiệp quốc doanh cấp huyện vẫn chưa đủ mạnh, hợp tác xã mua bán ở cơ sở tan rã chưa được củng cố, một số còn hoạt động thì yếu kém, trong khi tư thương phát triển nhanh, nhưng quản lý thị trường chưa chặt, để trốn thuế, mua bán lậu, tiêu thụ hàng giả, hàng kém phẩm chất, cạnh tranh nắm một số mặt hàng phục vụ nông nghiệp (phân bón, thuốc sâu…).

Xuất nhập khẩu, trong điều kiện thiếu vốn mua hàng xuất khẩu, xuất nhập khẩu sang khu vực I bị giảm nhiều (do bạn phá vỡ hợp đồng), xuất khẩu sang khu vực II chưa được mở rộng và chưa có thể đứng vững trên thị trường. Nhìn chung, giá trị xuất nhập khẩu tuy không đạt kế hoạch nhưng vẫn tăng hơn năm 1990 (dự kiến giá trị xuất khẩu trực tiếp đạt 87% so với kế hoạch, tăng 13%, giá trị nhập khẩu đạt 68% so với kế hoạch, tăng 15%, khối lượng gạo xuất khẩu tăng 60%, giá trị nhập tư liệu sản xuất tăng gấp 2 lần, trong đó nhập phân urê tăng 2,35 lần so với năm 1990). Giá trị xuất nhập khẩu chủ yếu ở khu vực II. Các xí nghiệp liên doanh Mêko đang đi dần vào thế ổn định.

Do thiếu vốn hoạt động, giá mua hàng xuất khẩu tăng cao theo giá vàng và đôla Mỹ trong khi giá các mặt hàng xuất khẩu không tăng, có mặt hàng xuất khẩu còn bị ép giá (tôm, gạo…), thuế xuất nhập khẩu chưa rõ ràng, chống buôn lậu, trốn thuế, lậu thuế thực hiện chưa triệt để... Đó là những bất lợi cho các đơn vị quốc doanh nói chung, rõ nhất là các đơn vị quốc doanh làm xuất nhập khẩu.

Về tài chính - tiền tệ: Dự kiến tổng thu ngân sách nhà nước đạt kế hoạch, nhưng ngân sách địa phương vẫn mất cân đối nặng, bội chi lớn do trượt giá, tỷ lệ điều tiết về Trung ương cao, điều tiết cho địa phương quá thấp, lại phải trả nợ tồn đọng những năm trước, cùng với yêu cầu chi tiêu cho hoạt động xã hội bức bách, đặc biệt cho cứu trợ lũ lụt của nhiều năm liên tục… Việc chuyển ngân sách cấp huyện thành cấp dự toán bước đầu có kết quả nhưng còn nhiều mặt khó khăn, vướng mắc chưa được giải quyết triệt để. Tuy đạt kế hoạch thu ngân sách, nhưng còn thất thu lớn về thuế. Công tác quản lý tài chính nói chung, nhất là ở cơ sở rất yếu, nhiều đơn vị không bảo toàn được vốn mà còn bị thất thoát, có đơn vị thất thoát nghiêm trọng. Vấn đề nợ tồn đọng của ngân sách địa phương nhiều năm nếu không được Trung ương hỗ trợ giải quyết gây nhiều khó khăn trong hoạt động và phát triển của địa phương trong những năm tiếp theo. Từ những bức xúc trên, ngày 7-4-1989, Tỉnh ủy ra Chỉ thị về tăng cường lãnh đạo công tác thu, chi ngân sách bảo đảm cho thu đúng, thu đủ các nguồn thu, đồng thời làm tốt công tác lưu thông tiền tệ, tín dụng và tăng cường, củng cố bộ máy tài chính các cấp.

Ngân hàng đã tích cực huy động vốn và tiền mặt nên việc đầu tư tín dụng và tiền mặt ở địa phương đã được chủ động hơn. Đến cuối tháng 11-1991, số vốn cho vay ra gấp gần 2 lần (trong đó số vốn cho nông dân vay sản xuất gấp hơn 3 lần), số tiền mặt cho vay thu mua lương thực gấp hơn 2 lần so với cùng kỳ năm 1990 (trong đó các đơn vị quốc doanh chiếm gần 90%). Tuy nhiên, ngân hàng vẫn còn phải bao cấp cả vốn và lãi suất, trong khi hiệu quả kinh tế các đơn vị kinh tế quốc doanh thấp. Nợ quá hạn của các đơn vị kinh tế quốc doanh chiếm gần 25% vốn vay, nợ của ngân sách tỉnh gần 28%. Việc điều hòa tiền mặt vẫn còn chậm. Công tác thanh toán có được cải tiến, song vẫn còn

nhiều hạn chế. Việc hạ lãi suất tiền gửi tiết kiệm từ tháng 7-1991 không phù hợp trong khi giá cả tăng, đồng tiền bị mất giá, nên mức huy động bị giảm đáng kể.

Công tác thu hồi và thanh toán công nợ đã thực hiện xong bước một. Cân đối công nợ toàn tỉnh đến 31-10-1991 có số nợ phải trả 331 tỷ đồng, phải thu 228 tỷ đồng, mất cân đối âm 102 tỷ đồng. Đáng chú ý là ngân sách địa phương mất cân đối 31 tỷ đồng chưa có nguồn chi trả, nợ của các đơn vị kinh tế đối với ngân hàng chưa có khả năng thanh toán. Vấn đề mất cân đối thanh toán, nợ đang là khó khăn tồn tại lớn, địa phương đang cố gắng giải quyết.

Nhìn chung, về kinh tế của tỉnh vẫn còn mất cân đối nhiều mặt, một số mặt phát triển chậm, hiệu quả thấp.

Trong nông nghiệp, một số vùng chưa phá được thế độc canh cây lúa, đời sống gặp khó khăn dẫn đến tình trạng cầm cố, sang bán ruộng đất khá nhiều. Công tác củng cố hợp tác hóa trong nông nghiệp còn nhiều lúng túng, có nơi lơi lỏng trong chỉ đạo. Kinh tế quốc doanh tuy có cố gắng, có khoảng 50% đơn vị kinh tế gượng dậy và đi lên nhưng chưa thật vững chắc, nhất là ở cấp huyện, kinh tế ngoài quốc doanh đã có bước phát triển, nhưng không đều, công tác quản lý chưa chặt nhất là lĩnh vực thương nghiệp. Ngân sách mất cân đối ảnh hưởng đến nhiều mặt hoạt động.

Lĩnh vực văn hóa - xã hội: Về văn hóa, với khẩu hiệu "Cần kiệm xây dựng quê hương, tập trung cho cơ sở", năm 1991 bằng các nguồn vốn ngân sách, viện trợ nhân đạo của quốc tế, với các ngành, đơn vị và nhân dân đóng góp (có cả Việt kiều tham gia), tỉnh đã đạt được những kết quả đáng kể cả về vật chất, công trình, sức lực, tiền bạc… góp phần tiếp tục phát huy kết quả đạt được của năm văn hóa xã hội 1990, làm thay đổi bộ mặt nông thôn, ổn định và cải thiện đời sống nông dân.

Cuộc vận động kế hoạch hóa gia đình và giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên có kết quả (giảm 0,08% so với năm 1990). Tỉnh đã giải quyết việc làm tại chỗ cho người thất nghiệp ở thành thị, thị xã, thị trấn được 19.000 lao động (chiếm 37% số người thất nghiệp), hướng dẫn dạy nghề cho 572 lượt người; điều động 1.000 hộ, 2.000 lao động, 5.000 nhân khẩu đi xây dựng kinh tế mới; đầu tư nhiều tỷ đồng xây dựng thủy lợi, cầu nông thôn, giếng nước, trường học… cho vùng dân tộc Khmer. Trong toàn tỉnh đã có 322 căn nhà tình nghĩa cho đối tượng chính sách được xây dựng, đồng thời cất thêm và sửa chữa 86 căn nhà cho các gia đình nghèo, khoan 682 cây nước cho vùng nước mặn. Công tác giải quyết lương hưu, trợ cấp cho các đối tượng chính sách tương đối kịp thời và có tiến bộ hơn các năm trước, song còn khoảng 32.000 người thất nghiệp ở thành phố, thị xã và 130.000 người thiếu việc làm ở nông thôn. Thu bảo hiểm xã hội được ít nên phụ cấp ngoài lương chi trả chưa kịp thời. Tệ nạn xã hội trên địa bàn tỉnh chưa giảm mà có chiều hướng tăng hơn

năm trước. Đời sống cán bộ công nhân viên khu vực hành chính sự nghiệp và các đơn vị kinh tế quốc doanh làm ăn kém hiệu quả nên rất khó khăn, do mức bù giá không theo kịp tốc độ vật giá tăng cao.

Sự nghiệp giáo dục và đào tạo đã được các cấp ủy đảng, chính quyền và nhân dân quan tâm chăm lo hơn trước. Ngân sách chi cho giáo dục chiếm 25% tổng chi ngân sách địa phương, tăng 5% so với năm 1990. Năm học 1991 - 1992, ngành đã tiếp tục được đầu tư xây dựng cơ sở vật chất (ngân sách tỉnh và Trung ương 53%, huyện xã 21%, nhân dân đóng góp 26%), xây dựng mới 425 phòng học, đóng 4.000 bộ bàn ghế; giảm 335/855 phòng học 3 ca của năm 1990. Bước đầu đã phân cấp quản lý giáo dục cho ngành và thực hiện đa dạng hóa các loại trường lớp. Nhờ đó đã góp phần cho chất lượng giáo dục và đào tạo của các năm học 1987 - 1991 được nâng lên. Tuy nhiên, số lượng học sinh phổ thông cả 3 cấp chỉ đạt 85,7% kế hoạch.

Về y tế, công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu có tiến bộ hơn những năm trước. Mạng lưới y tế được củng cố thêm (Hội Chữ thập đỏ đã mở 185 tổ thuốc nam, 357 tổ cấp cứu và 6 phòng khám bệnh miễn phí). Toàn tỉnh có 8 phòng khám bệnh từ thiện cấp thuốc tây và thuốc nam miễn phí. Hoạt động sản xuất dược vượt 8,9% kế hoạch. Song, công tác y tế ở cơ sở, nhất là ở vùng sâu, vùng dân tộc còn rất yếu. Kinh phí cấp cho y tế thực hiện không đạt kế hoạch, cơ sở vật chất hư hỏng nhiều. Chất lượng điều trị và phục vụ trong các cơ sở y tế của Nhà nước chưa được nâng cao. Y tế tư nhân phát triển mạnh nhưng quản lý không chặt để phát sinh nhiều tiêu cực. Một số chương trình y tế quốc gia triển khai xuống cơ sở chậm.

Ngành văn hóa - thông tin, thể thao, báo chí tiếp tục được đầu tư xây dựng cơ sở vật chất (xây dựng hoàn thành 5 công trình văn hóa mới, trang bị thêm 27 tivi và 6 đầu máy video cho các tụ điểm văn hóa ở chùa Khmer). Tỉnh liên tục đăng cai hoặc tổ chức hội thi, hội diễn, triển lãm văn hóa văn nghệ với nhiều hình thức đa dạng, nội dung phong phú, nhất là tổ chức Ngày hội văn hóa thể thao của tỉnh tháng 11-1991 thu được kết quả to lớn về nhiều mặt. Hệ thống thư viện được hình thành từ tỉnh đến huyện, phục vụ khá tốt nhu cầu đọc trong nhân dân. Hệ thống truyền thanh cũng được quan tâm đầu tư, mạng lưới loa công cộng có gần 600 chiếc, loa gắn tới hộ gia đình cũng có hàng nghìn chiếc. Từ đó góp phần vào thực hiện công cuộc đổi mới, đấu tranh chống tiêu cực, thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước tại địa phương. Trong hoạt động thể thao đã có tiến bộ rõ rệt, toàn tỉnh có 4 đội mạnh (2 bóng rổ, bóng chuyền và cờ vua), 5 đội A1 (bóng rổ, bóng chuyền, bóng đá, cờ vua và quần vợt), 6 đội A2 (2 bóng đá, 2 bóng rổ, bóng chuyền, cờ vua), 5 kiện tướng và 50 vận động viên cấp I đẳng cấp quốc gia, tranh giải toàn quốc được 43 huy

chương các loại (3 vàng, 4 bạc, 36 đồng). Tại Cần Thơ đã tổ chức in được Báo *Nhân Dân*, Báo *Quân đội nhân dân* phát hành sớm hơn trước đây một ngày cho các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long.

Lĩnh vực khoa học - kỹ thuật và công nghệ: Triển khai 13/14 chương trình nghiên cứu ứng dụng của kế hoạch 5 năm 1991 - 1995. Với số kinh phí gấp 2,78 lần năm 1990, công tác hợp tác nghiên cứu ứng dụng với các tỉnh, thành phố trong khu vực và cơ quan khoa học - kỹ thuật của Trung ương đóng tại địa phương đã có tiến bộ hơn. Nhiều chương trình, đề tài đã tập trung cho các mục tiêu, mũi nhọn về kinh tế, xã hội, nổi bật là ứng dụng điện tử và tin học, vật liệu mới, khuyến nông, dịch vụ khoa học - kỹ thuật. Song, công tác quản lý điều hành nghiên cứu ứng dụng chưa chặt chẽ, thiếu đồng bộ. Việc triển khai thực hiện pháp lệnh sở hữu công nghiệp, đo lường và chất lượng sản phẩm chưa sâu rộng dẫn đến tình trạng nhiều hàng giả, kém phẩm chất trên thị trường, chưa được xử lý kịp thời và kiên quyết. Hoạt động khoa học xã hội chưa được quan tâm đúng mức, chưa có kế hoạch và biện pháp cụ thể.

Công tác an ninh, quốc phòng: Trước những diễn biến của thế giới, sự tan rã của Liên Xô và trong nước có những khó khăn về kinh tế - xã hội, kẻ xấu, bọn phản động đã đẩy mạnh chiến tranh tâm lý chống Đảng, chống chế độ xã hội chủ nghĩa, gieo rắc tâm lý hoài nghi, bi quan trước diễn biến phức tạp. Bọn phản động nước ngoài tăng cường gửi thư, tài liệu, sách báo chống ta. Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 135 của Hội đồng Bộ trưởng và Nghị quyết của Tỉnh ủy về công tác an ninh trong tình hình mới, trọng tâm là phát động phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc, trấn áp các loại tội phạm, giữ gìn trật tự an toàn xã hội, lập lại trật tự kỷ cương và xây dựng lực lượng công an trong sạch, vững mạnh, giữ được sự ổn định về chính trị. Ngành công an kết hợp với các lực lượng mở nhiều đợt truy quét tội phạm đã phá được 9 băng cướp có vũ trang, bắt 241 tên tội phạm nguy hiểm, phá được 1.448 vụ án hình sự xảy ra trong tỉnh. Nhưng tình hình trật tự xã hội chưa thật ổn định, trật tự giao thông công cộng còn nhiều phức tạp, các tệ nạn xã hội chưa giảm, có mặt còn tăng hơn, cháy nổ còn xảy ra, có số vụ gây thiệt hại lớn (Cửa hàng Bách hóa thành phố Cần Thơ).

Tỉnh đẩy mạnh thực hiện nhiệm vụ xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng thế trận chiến tranh nhân dân ở địa phương. Năm 1991, công tác diễn tập khu vực phòng thủ 2 cấp huyện, xã (và tương đương) là một trong những công tác trọng tâm của các mặt công tác quân sự, được các cấp ủy đảng quan tâm chỉ đạo đến nay đã hoàn thành công tác diễn tập ở cấp huyện và 81 phường, xã. Qua công tác diễn tập, các cấp, các ngành trong tỉnh đã nâng lên ý thức cảnh giác, sẵn sàng đối phó với kẻ thù trong mọi tình huống.

Công tác xây dựng hệ thống chính trị: Công tác vận động quần chúng,

tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 8B của Ban Chấp hành Trung ương (khóa VI) và chương trình hành động của Tỉnh ủy về "Đổi mới công tác vận động quần chúng, tăng cường mối quan hệ giữa Đảng và nhân dân" được các cấp ủy, chính quyền và ban, ngành đoàn thể triển khai làm cho nội bộ Đảng quán triệt tầm quan trọng của công tác vận động quần chúng, tự phê bình kiểm điểm mặt mạnh, mặt yếu của mình và nêu kế hoạch thực hiện. Nhiều nơi cấp ủy quan tâm đến công tác củng cố tổ chức bộ máy mặt trận và đoàn thể, bố trí đảng viên tham gia sinh hoạt tiểu tổ đoàn thể. Hầu hết các huyện, xã, phường có chú trọng đến công tác vận động quần chúng (bố trí cán bộ có năng lực lo công tác dân vận, đoàn thể, quan tâm cơ sở vật chất, kinh phí, phương tiện hoạt động, tuy còn thiếu nhưng có khá hơn những năm trước).

Công tác xây dựng Đảng được đẩy mạnh hơn. Trước những diễn biến phức tạp của tình hình thế giới và những khó khăn về kinh tế - xã hội trong nước, các cấp ủy đảng đã chú ý tăng cường công tác chính trị tư tưởng cho cán bộ đảng viên và quần chúng bằng các hình thức để nâng cao nhận thức về quan điểm đổi mới của Đại hội VI và Đại hội VII đề ra, chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương của Đảng, kịp thời nắm bắt thông tin về thế giới và trong nước qua đó giải quyết kịp thời những băn khoăn và những tư tưởng lệch lạc, củng cố quan điểm lập trường kiên định con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội, tin vào sự lãnh đạo của Đảng, vào sức mạnh của quần chúng. Tuy nhiên, vẫn còn một số nơi chưa thật quan tâm đúng mức công tác chính trị tư tưởng để thích ứng với tình hình, hình thức và phương pháp giáo dục chính trị còn theo kiểu cũ kém hấp dẫn, thiếu tính thuyết phục. Một bộ phận cán bộ đảng viên đã bị tác động bởi tình hình trên, cộng thêm khó khăn trong cuộc sống nên đã tỏ ra giảm sút ý chí chiến đấu, thậm chí có số bỏ việc xin ra khỏi Đảng. Thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị về cuộc vận động làm trong sạch và nâng cao sức chiến đấu của tổ chức đảng và bộ máy nhà nước, làm lành mạnh các quan hệ xã hội. Tỉnh ủy đã quán triệt sâu rộng trong cán bộ, đảng viên, làm chuyển biến một bước nhận thức về vấn đề này trong toàn Đảng bộ.

Về xây dựng tổ chức bộ máy chính quyền, các lớp tập huấn bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước, quản lý kinh tế của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp đã được tổ chức. Vai trò của Hội đồng nhân dân các cấp tiếp tục được nâng lên làm đúng chức năng của mình theo luật định; Ủy ban nhân dân các cấp xác định được rõ chức năng nhiệm vụ quản lý nhà nước với chức năng quản lý sản xuất kinh doanh; phân công phân cấp quản lý nhà nước giữa tỉnh và huyện rõ ràng hơn vấn đề lớn trong phân công phân cấp quản lý, năm nay có vấn đề chuyển đổi từ cấp ngân sách kế hoạch (huyện và tương đương) sang cấp dự toán, và đến nay cơ bản xong và ổn định, nhưng quá trình triển khai thực hiện làm không kỹ, không đồng bộ nên dẫn đến lúng túng…

2. Tỉnh Sóc Trăng được tái lập và những thành tựu quan trọng (1992 - 2010)

a) Thực trạng kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng khi tái lập tỉnh

Trong kỳ họp Quốc hội lần thứ 10 khóa VIII họp vào cuối tháng 12-1991, Quốc hội đã quyết định chia tỉnh Hậu Giang thành 2 tỉnh Sóc Trăng và Cần Thơ.

Tỉnh Sóc Trăng chính thức hoạt động vào đầu tháng 4-1992, Tỉnh ủy lâm thời Sóc Trăng gồm có 23 đồng chí, Ban Thường vụ có 7 đồng chí do đồng chí Trần Văn Vụ làm Bí thư, đồng chí Tô Bửu Giám làm Phó Bí thư. Ủy ban nhân dân tỉnh do đồng chí Lê Thanh Bình làm Chủ tịch, đồng chí Lê Hoàng Hưng làm Phó Chủ tịch.

Tỉnh Sóc Trăng khi tách ra (đầu năm 1992) gồm có 7 đơn vị hành chính: huyện Mỹ Tú, Kế Sách, Thạnh Trị, Mỹ Xuyên, Long Phú, Vĩnh Châu và thị xã Sóc Trăng. Tỉnh lỵ đặt tại thị xã Sóc Trăng. Diện tích tự nhiên là 3.138,67km^2, với số dân 1.067.167 người[1], đất nông nghiệp 241.990ha, trong đó đất phèn mặn, nhiễm mặn và đất phèn chiếm 65,04% diện tích. Tỉnh có nhiều cù lao phì nhiêu, có bờ biển dài 72km rất thuận lợi cho việc khai thác thủy sản và cũng là cửa ngõ của các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. Mật độ dân cư 353 người/km^2, với thành phần đa dạng: toàn tỉnh có 1.121.828 người, trong đó người Kinh là 732.379 người, người Khmer là 323.677 người, người Hoa là 65.453 người, còn lại là các dân tộc khác. Số tín đồ tôn giáo chiếm 37,37%, đại bộ phận theo đạo Phật, trong đó 77,77% tín đồ Phật giáo người Khmer.

Về nông nghiệp: Trong thành tích chung gần 2 triệu tấn lương thực của tỉnh cũ, các huyện, thị của Sóc Trăng đã sản xuất được 768.687 tấn lúa (so với 476.548 tấn năm 1976, tăng 292.139 tấn), năng suất bình quân năm là 33,2 tạ/ha (so với 22,43 tạ/ha năm 1976).

Vấn đề ruộng đất và cải tạo nông nghiệp: Sau khi thực hiện cơ chế khoán sản phẩm theo Nghị quyết số 10 của Bộ Chính trị, trong 24 hợp tác xã và 3.768 tập đoàn sản xuất trước đây của khu vực Sóc Trăng, nay chỉ còn 6 hợp tác xã nông nghiệp hoạt động (1 ở Kế Sách, 2 ở Long Phú, 3 ở thị xã Sóc Trăng) các tập đoàn sản xuất hầu hết tan rã, có nơi còn nhưng là hình thức hoạt động kém hiệu quả hoặc không hoạt động. Tình trạng cầm cố, sang bán đất đai nhất là trong đồng bào dân tộc Khmer xảy ra một cách phổ biến. Việc tranh chấp đất đai vẫn còn diễn ra thường xuyên, chủ yếu hộ A đòi hộ B trả hoa lợi ruộng đất và tranh chấp trong nội bộ thân tộc.

Thủy sản là thế mạnh của tỉnh, riêng năm 1991 khu vực Sóc Trăng đã đánh bắt được 26.000 tấn (14.000 tấn ở biển), có diện tích nuôi trồng là 22.000ha.

Về công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp: Toàn tỉnh có 28 xí nghiệp quốc doanh với 1.090 lao động, ngoài quốc

1. Theo Báo cáo chính trị trình Đại hội VIII của Đảng bộ tỉnh, ngày 8-9-1992 của Tỉnh ủy lâm thời Sóc Trăng.

doanh có 3.286 cơ sở với 12.166 lao động, chủ yếu trong ngành công nghiệp thực phẩm, chế biến lương thực. Giá trị sản lượng ngành sản xuất thiết bị máy móc cơ khí rất nhỏ bé. Tỷ trọng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nói chung còn thấp, trong đó tỷ trọng công nghiệp quốc doanh là 14,4%. Lượng điện tiêu thụ năm 1991 chỉ có 29,8 triệu kWh, bình quân người dân mỗi năm chỉ tiêu thụ 26,5kWh.

Về giao thông, bưu điện: Tổng chiều dài các tuyến đường giao thông trong tỉnh là 342km (có 104km tráng nhựa), 1.870 cầu, nhưng phần lớn cầu, đường xuống cấp. Bưu điện có tổng đài tự động 2.000 số, kết nối mạng lưới quốc gia, bảo đảm được yêu cầu trước mắt. Cả giao thông, bưu điện đều nhỏ bé, yếu kém cần được củng cố để bảo đảm yêu cầu nhiệm vụ lúc bình thường cũng như lúc khẩn cấp.

Về phân phối lưu thông: Thực hiện cơ chế mới, các cơ sở mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán đã được củng cố theo hướng tập trung nắm các mặt hàng lương thực, thực phẩm. Hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh vẫn được xác định là gạo và thủy sản. Tỷ trọng cửa hàng tư nhân cá thể trong buôn bán và dịch vụ đều tăng.

Công tác thu chi tiền mặt qua ngân sách năm 1991 ở mức bội chi là 3,018 tỷ đồng (năm 1990 bội thu là 5,618 tỷ đồng), số dư tiết kiệm cuối năm 1991 chỉ có 7,091 tỷ đồng đa số ở thị xã Sóc Trăng. Ngân sách chủ yếu được thu qua thuế nông nghiệp, cả năm 1991 chỉ được 37,366 tỷ đồng, không bảo đảm yêu cầu tối thiểu chi, phải nhờ sự hỗ trợ của Trung ương.

Về văn hóa xã hội: Tỉnh đã đầu tư khoan, xây dựng 1.510 cây nước cho vùng mặn, có 210 cây cho vùng đồng bào Khmer; miễn học phí cả ba cấp I, II, III cho con em người Khmer; trang bị máy thu thanh, thu hình cho vùng kháng chiến cũ và vùng dân tộc (23/89 chùa Khmer có máy thu hình). Tỉnh đã xây dựng 235 căn nhà tình nghĩa và đã có nhiều tiến bộ trong thực hiện chính sách hậu phương quân đội.

Về giáo dục, trường lớp xuống cấp nhiều (bán kiên cố 908, tre lá 788 trong tổng số phòng học là 2.788), số em học sinh thấp nhất là cấp III chỉ chiếm 5,2% trong độ tuổi và có khuynh hướng bỏ học ngày càng đông. Học sinh Khmer chiếm 16,14% số học sinh cả tỉnh, giáo viên người Khmer chiếm 32,8% tổng số giáo viên của ngành giáo dục. Về y tế, cán bộ y tế có 1.543 người nhưng bố trí cho tuyến xã quá thiếu (357 người), không đủ sức phòng và trị bệnh tại chỗ cho dân. Cán bộ khoa học kỹ thuật của tỉnh quá ít. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên còn cao với 2,28% (thành thị 1,41%; nông thôn 2,48%). Số lao động, công chức có việc làm hoặc việc làm không ổn định (cả ở thị xã và nông thôn) còn nhiều. Đời sống, nhìn chung còn nhiều khó khăn, hộ nghèo đói còn rất cao, đặc biệt trong đồng bào dân tộc Khmer có tới 36,7% hộ nghèo, 27,7% hộ thiếu đói[1], hưởng thụ văn hóa còn quá thấp.

1. Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 22-4-2003 của Tỉnh ủy Sóc Trăng.

Công tác an ninh chính trị được giữ vững, trật tự an toàn xã hội về cơ bản được bảo đảm. Tội phạm hình sự và các vụ trọng án giảm, tuy nhiên, tệ nạn xã hội, mê tín, cờ bạc, trộm cắp, mại dâm… có chiều hướng gia tăng.

Về quốc phòng, Sóc trăng đã triển khai kế hoạch phòng thủ toàn tỉnh gắn nội dung tác chiến phòng thủ với kế hoạch phòng chống biểu tình gây rối, đã diễn tập xong ở các huyện, thị và 75/94 xã, phường. Tuyển quân các năm đều vượt chỉ tiêu. Tổ chức dân quân tự vệ được 1,29% dân số. Việc bảo vệ bờ biển và biển bảo đảm tốt.

Về hệ thống chính trị, khi tách ra đội ngũ cán bộ, nhân viên được điều động về tỉnh Sóc Trăng chỉ chiếm 13% so với tổng số của tỉnh Hậu Giang[1]. Do đó, đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ chủ chốt của sở, ban, ngành rất thiếu, Ban Tổ chức Tỉnh ủy làm tham mưu cho Thường vụ Tỉnh ủy ra quyết định điều động đề bạt 210 cán bộ vào các chức vụ chủ chốt của tỉnh để bảo đảm cho yêu cầu hoạt động. Đến đầu tháng 9-1992 tiến hành Đại hội Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 1992 - 1995, tổ chức bộ máy trong các cơ quan đảng, nhà nước và các đoàn thể cấp tỉnh đã tương đối ổn định, song còn một số ban, ngành ở cấp cơ sở hoạt động còn yếu. Tính đến ngày 27-8-1992, toàn tỉnh có 8.889 đảng viên (1.008 nữ, 733 người Khmer, 163 người Hoa). Ở phường, xã có 5.558 đảng viên chiếm 62,53%, có 375 cơ sở đảng (91 đảng bộ và 284 chi bộ cơ sở), còn 90 ấp chưa có đảng viên tại chỗ trong tổng số 741 ấp toàn tỉnh. Các đảng bộ huyện, thị những năm qua liên tục tiến hành củng cố các cơ sở đảng, tổ chức các cuộc kiểm tra đảng viên chấp hành điều lệ, chuẩn bị đại hội các cấp và tiến hành cuộc khảo sát đảng viên, làm cơ sở để thực hiện tốt Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 3. Số đoàn viên, hội viên trong toàn tỉnh là 232.840 người.

Tổ chức bộ máy chính quyền cấp tỉnh, sau khi tách tỉnh, đã dần dần ổn định đi vào hoạt động bình thường. Hệ thống chính quyền (không tính 8 cơ quan Trung ương) ở 23 đơn vị ban, ngành tỉnh và 7 huyện, thị biên chế chung là 2.637 người (cấp tỉnh 1.432). Hội đồng nhân dân tỉnh có 27 đại biểu, ông Đoàn Thế Lâm làm Chủ tịch, ông Lâm Uôl làm Phó Chủ tịch. Ủy ban nhân dân tỉnh có 6 thành viên, ông Lê Thanh Bình làm Chủ tịch, ông Lê Hoàng Hưng và Đoàn Tấn Khoa làm Phó Chủ tịch.

b) Những chuyển biến và thành tựu về chính trị, kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng sau 18 năm tái lập tỉnh

Sau 18 năm tái lập tỉnh Sóc Trăng, bên cạnh những thuận lợi, chúng ta phải đối mặt với nhiều khó khăn như kết cấu hạ tầng thấp kém, thời tiết thất thường, nhất là đợt triều cường cuối năm 1992, những năm tiếp sau là cơn bão số 5 (tháng 11-1997) đã gây thiệt hại nặng nề ở một số vùng. Bên cạnh những thiệt hại về thiên tai liên tiếp chúng ta còn bị ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực

1. Báo cáo số 12-BC/TU, ngày 31-12-1992 của Tỉnh ủy Sóc Trăng.

châu Á năm 1997, gần đây nhất từ năm 2008 là khủng hoảng tài chính toàn cầu,... Trong bối cảnh đó, Đảng bộ đã tổ chức các kỳ Đại hội VIII năm 1992 và Đại hội IX năm 1996 của Đảng bộ tỉnh Sóc Trăng, đề ra nhiều chủ trương, nghị quyết và các biện pháp tích cực, cụ thể nhằm phù hợp với điều kiện hoàn cảnh thực tế của tỉnh nhà. Cùng với sự nỗ lực của toàn Đảng bộ, quân, dân Sóc Trăng đã nêu cao truyền thống cách mạng tiến công, đoàn kết thống nhất ý chí và hành động, huy động mọi nguồn lực vừa tập trung khắc phục khó khăn, vừa dồn sức triển khai thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu của các Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ VIII và Nghị quyết Đại hội lần thứ IX, đã đưa các phong trào hành động cách mạng trong tỉnh tiếp tục phát triển và đạt được những thành tựu quan trọng trên nhiều lĩnh vực.

Giai đoạn 1992 - 1995, kinh tế của tỉnh Sóc Trăng có những nỗ lực để có mức tăng bình quân 16,2%/năm (vượt 7,5% so với mục tiêu nghị quyết Đại hội). Mức tăng trưởng kinh tế khá cao do nhiều yếu tố tác động đến, sức sản xuất được giải phóng, huy động được các tiềm năng kinh tế, tài chính, đồng thời việc sử dụng vốn đầu tư có nhiều hiệu quả. Giai đoạn 1996 - 2000 mức tăng trưởng bình quân 9,3%/năm. Trong giai đoạn này, tốc độ tăng trưởng trong từng năm không ổn định. Ngoài một số nhân tố bên ngoài tác động, nguyên nhân chính là do các nhân tố khách quan tác động làm chậm nhịp độ tăng trưởng của cả nước nói chung và của tỉnh Sóc Trăng nói riêng như khủng hoảng kinh tế tài chính, thiên tai,... chi phí trung gian có xu hướng tăng, năm 1992 là 41%, năm 1996 là 43%, năm 1999 là 48%, năm 2001 gần 51%, trong khi đó, thị trường nông sản lại biến động xấu khiến sức mua trong nhân dân tăng chậm so với mức sản xuất. Giai đoạn 1992 - 2001 tốc độ tăng trưởng bình quân của nền kinh tế là 11,11%/năm tổng sản phẩm xã hội của tỉnh (GDP) năm 2001, gấp 3,6 lần năm 1992 và gấp 1,8 lần năm 1995. Giai đoạn 2005 - 2010, tổng sản phẩm xã hội tăng bình quân 11,33%/năm.

Thu nhập bình quân đầu người (GDP bình quân/người tính theo giá hiện hành) đến năm 2001, đạt 4.398.000 đồng/người, so với năm 1995 gấp 1,71 lần; so với năm 1992 gấp 2,39 lần, tăng bình quân 10,17%/năm; nếu quy đổi theo giá USD thì thu nhập bình quân/người từ 137USD năm 1992 tăng lên 207USD năm 1995 và tăng lên 328USD vào năm 2001. Năm 2010, GDP bình quân đầu người đạt 917USD, tăng 2,12 lần so với năm 2005.

Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế sau 18 năm có chuyển biến khá, cụ thể: khu vực I (nông, lâm, ngư nghiệp) giảm dần từ 67,83% (năm 1992) xuống còn 65,25% (năm 1996), 57,98% (năm 2001) và 50,78% (năm 2010); trong cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp (theo GDP, giá hiện hành) thì tỷ trọng ngành thủy sản có xu hướng tăng từ 17,88% (năm 1995) lên 28% (năm 2000), khẳng định thế mạnh của ngành. Trong nội bộ ngành trồng trọt, tỷ trọng giá trị tăng thêm các cây ăn quả, cây thực phẩm có xu hướng ngày càng tăng.

Khu vực II (công nghiệp, xây dựng) tăng từ 9,82% (năm 1992), 15,4% (năm 1996), 21,28% (năm 2001) và 17,82% (năm 2010). Trong công nghiệp, một số ngành mũi nhọn đã được hình thành, một số sản phẩm có hàm lượng kỹ thuật khá cao, công nghiệp chế biến nông, thủy sản đã phát triển nhanh chóng. Khu vực III (thương mại, dịch vụ) tuy giá trị tuyệt đối có tăng, GDP khu vực dịch vụ từ 331 tỷ đồng (theo giá hiện hành) năm 1992 tăng lên 1.105 tỷ đồng năm 2001, nhưng do nhịp độ tăng bình quân chậm hơn các ngành, do đó cơ cấu trong GDP từ 22,35% (năm 1992) giảm còn 19,35% (năm 1996), 20,74% (năm 2001), 22,54% (năm 2005) và 31,4% (năm 2010).

Cơ cấu theo thành phần kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng thành phần kinh tế nhà nước và giảm tương đối tỷ trọng thành phần kinh tế dân doanh. Sau thời gian sắp xếp tổ chức lại, khu vực kinh tế nhà nước (theo giá hiện hành) bắt đầu phục hồi, phát triển và có nhịp độ tăng trưởng nhanh hơn khu vực kinh tế dân doanh. Tỷ trọng kinh tế nhà nước chiếm trong GDP tăng dần từ 4,45% (năm 1992) lên 6,28% (năm 1995) và 11,35% năm 2001. Đặc biệt, sự chuyển dịch trong ngành công nghiệp, kinh tế nhà nước ngày càng chiếm ưu thế và thực sự đóng vai trò chủ đạo. Năm 1995, tỷ trọng thành phần kinh tế nhà nước trong giá trị sản xuất công nghiệp địa phương là 18,07%, đến năm 2001 là 47,15%.

Khu vực kinh tế dân doanh tuy chiếm tỷ trọng lớn trong toàn bộ nền kinh tế của tỉnh (khoảng 86%) nhưng tốc độ tăng trưởng chậm, chỉ khoảng 7,3%, thấp hơn mức tăng trưởng kinh tế chung (9,29%) chủ yếu tập trung trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp (chiếm khoảng 60% giá trị tăng thêm của tỉnh). Hoạt động công nghiệp chủ yếu là sản xuất nhỏ tiểu thủ công nghiệp; tuy có thu hút số lượng lớn lao động, nhưng với trang thiết bị máy móc lạc hậu, không đồng bộ, chi phí cao nên hiệu quả sản xuất kinh doanh kém. Mức độ huy động nguồn lực của khu vực kinh tế dân doanh chưa được chú ý đúng mức cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, có tỷ trọng không đáng kể (0,08%) do điều kiện kết cấu hạ tầng thấp kém, cũng như chính sách, khả năng quan hệ, thu hút vốn đầu tư còn nhiều hạn chế.

Lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn được lãnh đạo tỉnh rất quan tâm chỉ đạo thông qua việc Tỉnh ủy Sóc Trăng đã ra Nghị quyết số 12-NQ/TU ngày 15-5-1999 chuyên đề về phát triển nông nghiệp, nông thôn tỉnh Sóc Trăng. Chính vì vậy, ngành nông nghiệp của tỉnh tiếp tục có những chuyển biến tích cực; giá trị sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp tăng bình quân 10,79%/năm (giá cố định năm 1994). Sản xuất nông nghiệp có tiến bộ mới là đổi được giống mới cao sản đạt tiêu chuẩn xuất khẩu và từng bước tạo được giống lúa đặc sản. Diện tích gieo trồng lúa không tăng so với năm 2005, nhưng với sự chỉ đạo tập trung

và bà con nông dân ứng dụng đồng bộ các tiến bộ kỹ thuật nên tổng sản lượng lúa năm 2010 đạt trên 1,96 triệu tấn, đạt 122,5% chỉ tiêu Nghị quyết đề ra; trong đó lúa chất lượng cao chiếm tỷ trọng ngày càng lớn. Đặc biệt, tỉnh đã có những quyết tâm đột phá xây dựng tuyến đê sông, biển dài gần 400km để ngăn mặn giữ ngọt, tạo bước chuyển biến quan trọng về tăng vụ, tăng năng suất trong nông nghiệp, đồng thời tạo hành lang giao thông đường bộ trong hiện tại và tương lai.

Năm 2000, Sóc Trăng trồng 33.173ha màu lương thực, thực phẩm và cây công nghiệp ngắn ngày, giảm 10,4% so với năm 1999, nhưng tăng gấp gần 2 lần so với năm 1992, tăng bình quân là 8,84%/năm (năm 1992 là 15.578ha). Diện tích mía bảo đảm nguyên liệu cho nhà máy đường trong tỉnh và còn cung cấp cho một số nhà máy trong khu vực, nhưng do giá mua bấp bênh, nên nông dân phá bỏ làm giảm bớt diện tích 4.024ha; cải tạo 1.060ha vườn tạp, giảm 869ha so với năm trước, cũng do giá cả không ổn định. Một số cây màu và cây công nghiệp ngắn ngày chính như cây bắp: năm 1992 là 671ha, đến năm 2001 là 2.778ha, tăng bình quân là 17,1%/năm; trong đó, bắp lai năm 1992 chưa sản xuất, năm 1994 là 738ha, đến năm 2001 là 1.410ha, tăng 672ha so với năm 1994. Cây mía: năm 1992 là 7.083ha, đến năm 2001 là 12.069ha, tăng bình quân 6,1%/năm. Cây lâu năm (cây ăn trái, cây công nghiệp lâu năm và cây lâu năm khác) qua 10 năm kể từ khi tách tỉnh cây ăn trái tăng liên tục về diện tích, năm 1992 là 5.126ha, đến năm 2001 là 14.406ha, tăng bình quân 12,17%/năm; cây công nghiệp lâu năm chủ yếu là dừa có xu hướng giảm dần do hiệu quả không cao so với trồng cây ăn trái, năm 1992 là 14.898ha, đến năm 2001 chỉ còn 4.627ha; cây lâu năm khác gồm các loại cây hỗn hợp, tre trúc, v.v.., ổn định ở mức 2.500ha…

Chăn nuôi được quan tâm đầu tư và có sự phát triển khá, nhất là đàn bò và gia cầm; một số mô hình chăn nuôi theo hình thức công nghiệp đạt kết quả cao đang được nhân rộng. Theo kết quả điều tra ngày 1-9-2000 sản lượng đàn heo tăng bình quân 4,79%/năm, đàn gia cầm tăng bình quân 6,71%/năm.

Vốn đầu tư cho thủy lợi đạt 609,889 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách (kể cả vốn nước ngoài và trong nước): 430,439 tỷ đồng, chiếm 82,8% trên tổng vốn ngân sách đầu tư cho ngành nông nghiệp, nhân dân đóng góp 179,45 tỷ đồng (bằng tiền 30,319 tỷ đồng, lao động thủ công quy tiền 149,131 tỷ đồng). Nhờ thủy lợi nên Sóc Trăng đã mở rộng thêm diện tích vụ hè thu 95.476ha, vụ đông xuân 105.420ha, đưa hệ số sử dụng đất từ 1,29 vòng năm 1992 tăng lên 1,85 vòng năm 2001. Hiệu quả do thủy lợi phục vụ đã tạo nguồn cho 147.000ha canh tác, tiêu úng 135.000ha (còn khoảng 50.000ha chưa tiêu được trong mùa mưa lũ), ngăn mặn trong điều kiện xâm nhập bình thường 185.000ha canh tác, tưới chủ động được khoảng 110.000ha/1vụ. Đầu tư phát triển thủy lợi đã góp phần hết sức quan trọng đối với sản xuất

thâm canh tăng vụ lúa, màu, cây ăn trái, nuôi trồng thủy sản, kết hợp đầu tư thủy lợi nhằm tạo ra mạng lưới giao thông thủy bộ quan trọng, tạo địa bàn phân bổ dân cư, lao động, cải tạo đất, cải tạo môi trường sinh thái, v.v.. Về phòng chống lụt, bão Sóc Trăng đã tập trung đầu tư hệ thống đê biển, đê sông, đê cửa sông, kiểm tra sửa chữa toàn bộ hệ thống cống vùng xung yếu; đến nay toàn tỉnh có trên 500km đê cấp 1. Đặc biệt, hệ thống đê sông, biển của tỉnh được khởi công vào tháng 6-1993, và khánh thành vào ngày 28-4-1994, nhân kỷ niệm 19 năm ngày giải phóng miền Nam. Hệ thống đê gồm 5 tuyến: đê Long Phú - Tiếp Nhật, đê sông Mỹ Thanh, đê biển Vĩnh Châu, đê Mỹ Phước - Nhu Gia và đê An Thạnh III - Cù Lao Dung, với tổng chiều dài 202km, thu hút trên 100.000 lượt người tham gia, đóng góp hơn 1.000.000 ngày công đào đắp 3.384.000m^3 đất, với kinh phí đầu tư 24,97 tỷ đồng. Mặt đê có chiều rộng 6m, chiều cao từ 1,5m đến 2,8m để bảo đảm ngăn được đỉnh lũ như đợt triều cường vào tháng 10-1992. Đây là công trình có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, nhằm phục vụ ngăn mặn 52.490ha, tiêu lũ trong mùa mưa, phòng chống bão lụt, tạo điều kiện đẩy mạnh khai hoang phục hóa, thâm canh tăng vụ cả lúa và màu, nuôi tôm, trồng cây ăn trái, chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn, đồng thời bố trí lại dân cư, mở rộng giao thông, củng cố an ninh quốc phòng. Hệ thống đê đã tạo tiền đề cực kỳ quan trọng trong việc phát triển nông nghiệp, góp phần nâng sản lượng lúa của tỉnh.

Lĩnh vực thủy - hải sản, được tỉnh xác định là thế mạnh thứ hai của tỉnh. Đến Đại hội IX Đảng bộ tỉnh, thủy sản được coi là mũi nhọn của kinh tế tỉnh. Đáng chú ý là ngày 10-11-1997, Tỉnh ủy ra Nghị quyết số 07-NQ/TU, về phát triển kinh tế thủy hải sản tỉnh Sóc Trăng đến năm 2000 và năm 2010. Chính nhờ các chủ trương lớn về lĩnh vực này mà tình hình nuôi trồng thủy sản của tỉnh ngày càng phát triển cả về quy mô và năng lực sản xuất, diện tích nuôi trồng thủy sản ngày càng được mở rộng, năm 1992 diện tích này là 19.800ha, đến năm 2001 diện tích tăng lên 53.245ha, năm 2009 tăng lên 67.387ha, tốc độ phát triển hằng năm là 11,6%, tăng 3,4 lần so với năm 1992. Diện tích nuôi tôm công nghiệp và bán công nghiệp 21.220ha, năng suất tôm nuôi bình quân từ 300kg/ha tăng lên 1.200kg/ha. Tổng sản lượng thủy, hải sản khai thác và nuôi trồng nội địa đạt 178.523 tấn, trong đó sản lượng nuôi trồng đạt 139.595 tấn. Giá trị sản lượng thu hoạch trên 1ha đất nông nghiệp, thủy sản năm 2010 đạt 78 triệu đồng, vượt chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội 2,2 lần so với năm 2005. Đến cuối năm 2010, tổng sản lượng nuôi trồng và đánh bắt thủy, hải sản đạt 164.000 tấn, tăng 1,6 lần so với năm 2005; giá trị xuất khẩu thủy sản đạt 382 triệu USD, tăng 1,67 lần so với năm 2005. Tỉnh đã cơ bản hoàn thành quy hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản đến năm 2010 và đã xây dựng và đưa vào hoạt động ngư cảng Trần Đề.

Số lượng tàu, thuyền khai thác thủy, hải sản năm 1992 là 412 chiếc, với tổng

Vùng đất phèn mặn Vĩnh Châu, nay trở thành đồng tôm bạt ngàn

Ảnh: Ngọc Nhuần

công suất 13.800CV, đến năm 2001 tổng số tàu, thuyền là 503 chiếc, tổng công suất đạt 44.456CV, tốc độ phát triển tăng bình quân 13,9%/năm. Thực hiện chương trình khai thác xa bờ, theo Quyết định số 393/TTg ngày 9-6-1997 của Thủ tướng Chính phủ về đóng mới tàu khai thác xa bờ, số lượng tàu thuyền tăng 91 chiếc và công suất bình quân trên 1 tàu thuyền tăng từ 32CV lên 61CV/chiếc, bảo đảm đủ điều kiện cho khai thác xa bờ. Tổng sản lượng khai thác biển năm 1992 là 13.806 tấn đến năm 2001 là 50.189 tấn, trong đó khai thác biển 25.200 tấn[1], tốc độ phát triển tăng 6,7%/năm; năm 2010 tổng sản lượng nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản đạt 184.200 tấn, tăng 1,8 lần so với 2005.

Chế biến thủy sản thành phẩm xuất khẩu năm 1992 là 864 tấn, năm 2001 là 18.533 tấn, tốc độ tăng 40%/năm, tăng 21 lần so với năm 1992. Kim ngạch xuất khẩu từ 4,5 triệu USD năm 1992 tăng lên 203 triệu USD năm 2001, tốc độ tăng 52,7%/năm, tăng 45 lần[2] so với năm 1992; năm 2010 kim ngạch xuất khẩu đạt 421 triệu USD, tăng 1,41 lần so với năm 2005 và tăng 75 lần so với năm 1992. Về hạ tầng công nghiệp chế biến, năm 1992 toàn tỉnh chỉ có 1 công ty quốc doanh về chế biến thủy sản, năm 2010 đã có 10 nhà máy với công nghệ khá hiện đại, với tổng công suất khoảng 100.000 tấn/năm, có khả năng chế biến nhiều mặt hàng có giá trị kinh tế cao.

1, 2. Theo Báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng năm 2001.

Tóm lại, lĩnh vực sản xuất nông nghiệp của tỉnh đã phát triển theo hướng thâm canh, đa canh, đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm và giá trị xuất khẩu. Mũi nhọn thủy hải sản tiếp tục được phát huy, tăng nhanh cả về diện tích nuôi trồng, sản lượng khai thác, chế biến và không ngừng đổi mới công nghệ để tăng giá trị kim ngạch xuất khẩu; bên cạnh mô hình nuôi luân canh tôm - lúa và phương thức nuôi quảng canh cải tiến là phổ biến, đã xuất hiện ngày càng nhiều các mô hình nuôi tôm bán thâm canh, thâm canh có hiệu quả kinh tế cao.

Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh lúc mới tái lập rất nhỏ lẻ, trình độ công nghệ thấp kém, các ngành nghề sản xuất chủ yếu phục vụ cho tiêu dùng tại chỗ. Khắc phục tình trạng trên, tỉnh hết sức quan tâm lãnh đạo phát triển lĩnh vực này. Tháng 8-1998, Tỉnh ủy đã ra Nghị quyết số 09-NQ/TU, về mục tiêu nhiệm vụ phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tỉnh Sóc Trăng đến năm 2000 và những định hướng đến năm 2010. Chính chủ trương và định hướng đúng đắn của lãnh đạo tỉnh đã giúp cho ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có những bước phát triển nhanh chóng. Giá trị sản xuất công nghiệp địa phương tăng bình quân hằng năm là 17,26%; một số doanh nghiệp nhà nước có nhiều cố gắng tháo gỡ khó khăn, đổi mới công nghệ, củng cố và phát triển sản xuất kinh doanh. Tổng giá trị sản xuất công nghiệp địa phương năm 2000 là 1.757 tỷ đồng, đạt 103,4% kế hoạch, tăng 20,29% so với năm 1999 và tăng gấp gần 11 lần so với năm 1992; trong đó khu vực nhà nước tăng 25,4%; khu vực ngoài quốc doanh tăng 10%. Cơ sở vật chất - kỹ thuật được tăng cường đầu tư phát triển, ước tính tổng vốn đầu tư toàn xã hội trong 5 năm từ năm 1995 đến năm 2000 đạt 3.363 tỷ đồng. Năm 2010, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 7.475 tỷ đồng, tăng 43 lần so với năm 1992. Tính đến năm 2010, tỉnh đã và đang triển khai xây dựng các khu công nghiệp như: An Nghiệp, Cái Côn, Trần Đề, Đại Ngãi… Nhìn chung, sản xuất công nghiệp của tỉnh đã từng bước tháo gỡ được khó khăn, đạt mức tăng trưởng khá ở cả khu vực nhà nước và ngoài quốc doanh, nhất là các lĩnh vực chế biến thủy hải sản, đường, bia; xuất khẩu gạo...

Tổng giá trị thực hiện xây dựng cơ bản trong năm 2000 ước đạt 296 tỷ đồng, trong đó nguồn vốn ngân sách Trung ương 66,4 tỷ đồng, vốn để lại địa phương 92,24 tỷ đồng, vốn chương trình mục tiêu 32 tỷ đồng, vốn ODA 49 tỷ đồng, vốn tín dụng 43,9 tỷ đồng. Riêng giai đoạn từ năm 2005 đến năm 2010, tổng vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện gần 26.000 tỷ đồng, nhiều công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh đã được khởi công, đầu tư xây dựng như: quốc lộ Nam sông Hậu, Quản Lộ - Phụng Hiệp, quốc lộ 60, Bệnh viện Đa khoa tỉnh, cảng Trần Đề, Trung tâm Điện lực Long Phú, bờ kè sông Maspéro,… Hiện toàn tỉnh có 89,2% hộ dân có điện sử dụng, 88% dân cư khu vực nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh.

Đường giao thông khi tái lập tỉnh còn quá thấp kém. Tổng chiều dài của

các tuyến đường trong tỉnh là 342km, trong đó có 104km tráng nhựa, 1.870 cầu nhưng phần lớn cầu đường xuống cấp cần củng cố để bảo đảm yêu cầu nhiệm vụ lúc bình thường cũng như lúc khẩn cấp. Đến năm 2000 tỉnh đã đưa vào sử dụng thêm 176,25km đường, trong đó đường trải nhựa đạt 93,13km, đặc biệt đã cải tạo nâng cấp các tuyến giao thông quan trọng như tỉnh lộ 8 (30km), tỉnh lộ 6 (6,8km), tỉnh lộ 11 (26,3km), đường Đ1 (19km) với tổng kinh phí 124,1 tỷ đồng; đầu tư sửa chữa và nâng cấp các tuyến đường trong nội ô thị xã Sóc Trăng hơn 20km, tương đương 58,2 tỷ đồng. Đường huyện cũng đã được đưa vào sử dụng với tổng chiều dài 504km trong đó: mặt đường trải nhựa: 198,3km, mặt đường bê tông xi măng: 33,4km, mặt đường đá: 30,3km. Đến năm 2006, toàn tỉnh có 3.566km giao thông công cộng đường bộ, trong đó đường nhựa và bê tông nhựa là 1.264km. Về giao thông nông thôn, trong 18 năm đã huy động mọi tiềm năng to lớn của nhân dân trong việc tự giác góp vốn, góp sức làm giao thông nông thôn, với tổng kinh phí đầu tư lên đến 321,383 tỷ đồng, trong đó chi cho đường giao thông hơn 232,92 tỷ đồng (ngân sách các cấp: 51,956 tỷ đồng, vốn tài trợ và vốn khác: 26,911 tỷ đồng; nhân dân đóng góp: 154,053 tỷ đồng), chi cho cầu giao thông hơn 88,461 tỷ (ngân sách các cấp: 34,798 tỷ đồng, vốn khác: 17,613 tỷ đồng; nhân dân đóng góp: 36,05 tỷ đồng). Đến cuối năm 2001 đã nâng số xã, phường, thị trấn có đường ôtô đi đến trung tâm xã là 82/98 (tăng 24 xã so với thời kỳ đầu tách tỉnh). Đến năm 2010 đã có 105/109 xã có đường xe ôtô tới trung tâm xã và 100% có đường nhựa hoặc đường lót tấm đan xi măng đến trung tâm xã. Đặc biệt, cầu Mỹ Thuận được khởi công xây dựng ngày 30-4-2002 và được khánh thành đưa vào sử dụng ngày 30-11-2004. Cầu có tổng chiều dài 390,70, là một công trình góp phần quan trọng trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xóa đói, giảm nghèo. Tuy nhiên, hiện trạng giao thông đường bộ vẫn còn kém phát triển, việc đi lại của nhân dân và vận chuyển hàng hóa còn gặp nhiều khó khăn.

Về thực hiện vốn đầu tư phát triển, đầu tư toàn xã hội thực hiện trong 15 năm (1992 - 2006) là 15.407,2 tỷ đồng, tăng bình quân 33,97%/năm trong đó giai đoạn 1992 - 1995 là 784,691 tỷ đồng tăng bình quân hằng năm 75,32%; giai đoạn 1996 - 2000 là 3.600,804 tỷ đồng tăng bình quân hằng năm 19,39%. Nguồn vốn trong nước vẫn chiếm tỷ trọng lớn 8.417 tỷ đồng; vốn nước ngoài ở mức 10 - 15% trong tổng vốn đầu tư. Trong đó, về huy động vốn ngân sách năm 1992 được 19,08 tỷ, đến năm 2001 là 235,128 tỷ đồng, chiếm 26,07%; vốn tín dụng nhà nước chiếm 5,7%, vốn doanh nghiệp chiếm 12,08%; vốn dân cư chiếm 56,1%. Giai đoạn 1992 - 2001, đầu tư phát triển cho khu vực nông, lâm, ngư nghiệp chiếm khoảng 48%, khu vực công nghiệp, xây dựng chiếm khoảng 23%, còn lại là khu vực dịch vụ và hạ tầng. Đầu tư của khu vực nhà nước chiếm tỷ lệ hơn 38% trong tổng đầu tư toàn xã hội,

tập trung cho nông nghiệp, nông thôn, xóa đói, giảm nghèo, đáp ứng nhu cầu về ăn, ở, đi lại, học hành, chữa bệnh, đặc biệt là phát triển kết cấu hạ tầng để tạo tiền đề cho bước phát triển cao hơn trong thời kỳ tiếp theo. Ngoài ra, sau hơn 4 năm thực hiện Quyết định số 99/TTg ngày 9-2-1996 của Thủ tướng Chính phủ từ năm 1996, toàn tỉnh đã đầu tư 1.068,654 tỷ đồng cho xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn thuộc lĩnh vực thủy lợi, giao thông, điện, giáo dục, y tế...; trong đó, nhân dân đóng góp là 363,196 tỷ đồng (chiếm 34% tổng vốn đầu tư). Kết quả đó đã thể hiện tinh thần phát huy nội lực của địa phương, góp phần ổn định và nâng cao cuộc sống của nhân dân, nhất là cuộc sống của người dân vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc.

Đến cuối năm 2010, lưới điện quốc gia đã kéo về 100% trung tâm xã và đến nay số hộ dân được sử dụng điện lưới đạt 89,2%. Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt 88%. Hệ thống công trình thủy lợi phát huy hiệu quả; cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất; phong trào làm giao thông nông thôn phát triển mạnh,… đã góp phần từng bước đổi mới bộ mặt nông thôn trong tỉnh. Đáng chú ý là chương trình điện vượt sông Hậu về 4 xã của huyện Cù Lao Dung: An Thạnh Nhất, An Thạnh Nhì, An Thạnh Ba và Đại Ân 1. Công trình được khởi công vào tháng 10-1997, với tổng mức đầu tư của công trình là 22.519.435.161 đồng. Công trình kéo điện vượt sông Hậu sang Cù Lao Dung được hoàn thành và đưa vào sử dụng tháng 11-1998, cung cấp điện cho 3.200 hộ dân. Đây là công trình có ý nghĩa to lớn, nối liền điện lưới quốc gia giữa đất liền với vùng cù lao sông nước, giúp tỉnh có thêm điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, thu ngắn khoảng cách giữa nông thôn và thành thị.

Năm 1996, cơ cấu nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ trong GDP là 66,3% - 15% - 18,7%, đến năm 2000, tỷ lệ tương ứng là 63,4% - 17,5% - 19,1%; năm 2010 là 50,8% - 17,8% - 31,40%. Như vậy, cơ cấu giữa các ngành kinh tế cũng như trong nội bộ từng ngành bước đầu có sự chuyển dịch theo hướng phát huy lợi thế, tiềm năng của tỉnh, đặc biệt là đã tạo ra sự chuyển dịch tích cực về cơ cấu mùa vụ đối với cây lúa (năm 1992 diện tích lúa mùa chiếm tỷ trọng 61,59% so với tổng diện tích cả năm, năm 2000 giảm xuống còn 18,24%). Chú trọng ứng dụng công nghệ mới, các thành tựu khoa học - kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị sản phẩm, thích ứng nhanh hơn với cơ chế kinh tế thị trường. Sức cạnh tranh và hiệu quả sản xuất kinh doanh của một số doanh nghiệp nhà nước được nâng lên; khu vực ngoài quốc doanh phát triển khá năng động; phong trào kinh tế hợp tác tiếp tục phát triển, trong đó hợp tác xã tăng nhanh về số lượng, có một số mô hình bước đầu phát huy hiệu quả kinh tế, xã hội (toàn tỉnh có 167 hợp tác xã, trong đó có 115 hợp tác xã nông nghiệp). Các nông, lâm trường từng bước được củng cố, chấn chỉnh.

Bắp lai, sản phẩm trồng phù hợp với vùng đất bồi ven biển Trần Đề

Ảnh: Ngọc Nhuần

Thu ngân sách nhà nước tăng bình quân 21,71%/năm và hằng năm đều hoàn thành chỉ tiêu trên giao. Năm 2000, tổng thu nộp ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh trong cân đối dự toán là 237,7 tỷ đồng, đạt 104,35% chỉ tiêu Bộ Tài chính giao (so với năm 1992 tổng thu ngân sách của tỉnh khoảng 45 tỷ đồng, tăng hơn 5 lần) và đạt 98,23% chỉ tiêu phấn đấu của tỉnh; Trung ương trợ cấp 230,2 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch. Tổng chi ngân sách trong cân đối dự toán là 510 tỷ đồng, đạt 115,37% kế hoạch. Đến năm 2010, thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh đạt 1.101 tỷ đồng, tăng 1,82 lần so với năm 2005. Nhìn chung, thu ngân sách của địa phương còn gặp khó khăn, nhất là các nguồn thuế sử dụng đất nông nghiệp và thuế ngoài quốc doanh, do giá lúa, giá nông sản thấp, sức mua giảm, hiệu quả sản xuất kinh doanh không cao, trong khi đó, việc chỉ đạo của cấp ủy và chính quyền có nơi chưa tập trung đúng mức, thiếu thường xuyên kiểm tra, đôn đốc.

Tính đến ngày 31-12-2009, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn tỉnh là 10.758 tỷ đồng, trong đó dư nợ cho vay sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 65%; nợ quá hạn chiếm 2,98%. Nhìn chung, trong các năm tổng nguồn vốn huy động tại chỗ tăng trên 36%, cùng với nguồn vốn hỗ trợ từ Trung ương, đã mở rộng đầu tư toàn tỉnh tăng 40% so với năm trước; hoạt động của các tổ chức tín dụng được củng cố và có chuyển biến, phục vụ có kết quả các chương trình mục tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh. Tuy nhiên, chất lượng hoạt động của các quỹ tín dụng chưa cao, nợ quá hạn còn ở mức 5,7%; đáng quan tâm là nợ quá hạn cho vay phục vụ người nghèo chiếm gần 50% tổng dư nợ.

Hoạt động thương mại từ năm 1992 đến năm 2010 với tổng mức lưu chuyển hàng hóa, dịch vụ thị trường xã hội có bước tăng trưởng khá, năm 1992 đạt 561 tỷ đồng, năm 2001 đạt 1.850 tỷ đồng, đến năm 2010 đạt 27.137 tỷ đồng, tốc độ phát triển bình quân giai đoạn 1992 - 2001 tăng 14,17%/năm. Trong đó, thương nghiệp quốc doanh năm 1992 là 33,4 tỷ đồng, đến năm 2001 là 35 tỷ đồng, tốc độ

phát triển bình quân là 0,52%/năm; hợp tác xã mua bán năm 1992 là 1,85 tỷ đồng, đến năm 2001 là 58 tỷ đồng, tốc độ phát triển bình quân là 46,64%/năm; thương nghiệp ngoài quốc doanh năm 1992 là 525,8 tỷ đồng, đến năm 2001 là 1.757 tỷ đồng, tốc độ phát triển bình quân là 14,35%. Mạng lưới thương mại trước năm 1992 hầu như ở các huyện, thị thuộc khu vực Sóc Trăng đều có từ 1 - 3 doanh nghiệp nhà nước thuộc ngành thương mại dịch vụ hoạt động, nhưng khi có hạch toán kinh doanh theo cơ chế thị trường, phương thức kinh doanh cũ không còn phù hợp với cơ chế mới, mạng lưới bán lẻ của thương nghiệp quốc doanh liên tục bị thu hẹp do hiệu quả kinh doanh thấp, nên các đơn vị này lần lượt phải giải thể.

Từ năm 1996 trở đi, hoạt động thương mại dịch vụ trong tỉnh có những bước phát triển đáng kể như: thị trường tư nhân được mở rộng, hàng hóa lưu thông rất thuận lợi, đáp ứng ngày một tốt yêu cầu sản xuất vào đời sống nhân dân trong tỉnh đặc biệt là vùng nông thôn. Hoạt động lưu thông thương mại phát triển với nhiều thành phần kinh tế tham gia, trong đó khu vực tư nhân phát triển mạnh với nhiều hình thức, phương thức kinh doanh đa dạng, chiếm một vị trí quan trọng trong lưu thông hàng hóa trên thị trường, đã góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh năm 2000 toàn tỉnh có 13.184 cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ và nhà hàng khách sạn, trong đó có 74 cửa hàng bán lẻ xăng dầu được phân bố khắp các huyện, xã, ở các trục giao thông chính trong tỉnh. Ở vùng nông thôn sâu vẫn còn có nhiều ghe, xuồng chở hàng hóa bán đến tận hộ gia đình và thu mua hàng nông sản thực phẩm cho nông dân.

Đến cuối năm 2000, toàn tỉnh có 6 doanh nghiệp nhà nước tham gia hoạt động thương mại - dịch vụ; mạng lưới kinh doanh của các doanh nghiệp quốc doanh trên địa bàn còn nhỏ hẹp, giới hạn ở địa bàn thị xã Sóc Trăng và các trục giao thông chính. Thu mua và tiêu thụ hàng hóa của doanh nghiệp chủ yếu thông qua các đại lý, hoặc các đầu mối tư thương. Do đó, chưa đáp ứng được nhu cầu mua sắm và tiêu thụ hàng hóa của nhân dân, điều này cũng dẫn đến giá thành sản phẩm còn cao, chưa đủ sức cạnh tranh.

Hệ thống hợp tác xã có nhiều biến đổi sau khi Luật hợp tác xã ra đời và có hiệu lực thi hành, thực hiện Chỉ thị số 68-CT/TW ngày 24-5-1996 của Ban Bí thư, đến nay, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng có 6 hợp tác xã thương mại - dịch vụ (trong đó có 3 hợp tác xã thực hiện chuyển đổi, 3 hợp tác xã mới thành lập). Thành lập mới 14 hợp tác xã (11 hợp tác xã nông nghiệp, 3 hợp tác xã thủy sản). Nâng tổng số hợp tác xã toàn tỉnh lên 167, trong đó có 115 hợp tác xã nông nghiệp, thu hút trên 10.500 hộ nông dân tham gia, chiếm 5,54% hộ nông nghiệp toàn tỉnh (với số vốn huy động của hợp tác xã nông nghiệp là 2 tỷ đồng). Nhìn chung, các

hợp tác xã từng bước khẳng định vị trí, vai trò trong nền kinh tế nhiều thành phần, một số mô hình phát huy tốt hiệu quả kinh tế, xã hội. Tuy nhiên vẫn còn nhiều khó khăn, vốn huy động của các hợp tác xã còn quá ít, cơ sở vật chất thiếu, cơ chế hoạt động còn nhiều lúng túng, kinh nghiệm quản lý còn hạn chế nên hiệu quả hoạt động chưa cao. Kinh tế tư nhân tiếp tục phát triển, một số doanh nghiệp đầu tư nâng cấp và mở rộng sản xuất, trang thiết bị hiện đại, nhất là trong lĩnh vực chế biến thủy, hải sản.

Giá trị kim ngạch xuất khẩu năm 2000 tăng gấp đôi so với năm 1996, với 2 mặt hàng chủ lực là gạo và thủy, hải sản. Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa chỉ tính riêng năm 2000, đã xuất khẩu được 196,5 triệu USD, đạt 87,34% kế hoạch và tăng 7,46% so với năm trước, trong đó xuất khẩu trực tiếp là 166 triệu USD, so với năm 1992 gấp gần 20 lần. Năm 2010, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt gần 421 triệu USD. Đối với mặt hàng thủy hải sản thị trường xuất khẩu ổn định, nhưng xuất khẩu gạo gặp khó khăn, giảm về khối lượng lẫn đơn giá xuất so với năm trước. Do giá gạo thế giới giảm thấp và thị trường trong những tháng đầu năm bị thu hẹp (năm 2000 chỉ xuất được 168.000 tấn gạo, giảm 47,65% so với năm trước). Tổng giá trị kim ngạch nhập khẩu hàng hóa năm 2000 đạt 6,4 triệu USD, bằng 71,73% kế hoạch, giảm 11,79% so với năm trước, chủ yếu là nhập các mặt hàng phân bón, vải và máy móc, thiết bị phục vụ chế biến thủy, hải sản.

Trong hoạt động du lịch, tuy có hệ thống khách sạn, nhà hàng được xây dựng từ lâu, nhưng do qua nhiều năm sử dụng chưa sửa chữa, nâng cấp nên đã xuống cấp; hệ thống nhà hàng phần lớn đều có quy mô nhỏ (dưới 200 ghế). Việc xây dựng các tour, tuyến, điểm du lịch gặp rất nhiều khó khăn do kết cấu hạ tầng thấp kém, đường giao thông đi đến các điểm tham quan chưa được xây dựng, các khu vui chơi giải trí hầu như không có.

Lĩnh vực khoa học - công nghệ cũng được tỉnh quan tâm, coi đây là khâu đột phá để đi vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa, mở đường cho sự phát triển của tỉnh. Tháng 5-1997, Tỉnh ủy đã ra Nghị quyết số 05-NQ/TW về phát triển công nghệ đến năm 2000 và sau năm 2000. Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường phối hợp với các ngành, các địa phương tổ chức thanh tra trên diện rộng về bảo vệ môi trường, đo lường, quản lý chất lượng hàng hóa và sở hữu công nghiệp; tổ chức hội thi sáng tạo kỹ thuật tỉnh Sóc Trăng lần thứ hai năm 2000, cuộc thi tìm hiểu về môi trường lần thứ ba năm 2000 và phát động hưởng ứng tuần lễ nước sạch, vệ sinh môi trường; xây dựng và hoàn thành lò đốt rác tại trung tâm y tế huyện Long Phú.

Trên lĩnh vực văn hóa, xã hội có nhiều tiến bộ so với năm 1992. Các hoạt động thông tin, báo, đài, văn hóa, văn nghệ tiếp tục được cải tiến hình thức, nội dung đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu thông tin, đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân và phục vụ nhiệm vụ chính trị của địa phương, tích cực góp

Học sinh thời hội nhập

Ảnh: Ngọc Nhuần

phần vào việc xây dựng đời sống văn hóa xã hội lành mạnh, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Phong trào thể dục thể thao quần chúng phát triển khá và đạt được tiến bộ ở một số bộ môn thể thao thành tích cao.

Hoạt động của các ngành văn hóa - thông tin, thể dục - thể thao, báo chí - phát thanh truyền hình tập trung đẩy mạnh các hoạt động phục vụ nhiệm vụ chính trị địa phương; cổ vũ động viên các phong trào thi đua yêu nước lập thành tích chào mừng Đại hội Đảng bộ các cấp gắn với tổ chức nhiều hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, chào mừng thiên niên kỷ mới. Tỉnh đã tổ chức thành công Liên hoan nghệ thuật sân khấu truyền thống Khmer Nam Bộ, ngày Hội Văn hóa du lịch kết hợp với các hoạt động văn hóa nghệ thuật dân gian nhân dịp lễ hội Óoc Ombóc của đồng bào Khmer. Đầu tư xây dựng mới một số công trình văn hóa, như bia tưởng niệm lịch sử truyền thống; trùng tu tôn tạo các khu di tích lịch sử, xây dựng các công trình văn hóa, phúc lợi xã hội (thư viện tỉnh, các nhà truyền thống, Công viên giải phóng, Khu văn hóa Hồ Nước Ngọt…).

Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" tiếp tục được phát triển khá tốt, hàng năm đều kiểm tra công nhận, tái công nhận hộ gia đình (bình quân chiếm tỷ lệ

khoảng 80% so với tổng số hộ trong tỉnh) đạt danh hiệu gia đình văn hóa. Đến cuối năm 2010, 86,2% xã có nhà văn hóa; 30,4% ấp, khóm có nhà sinh hoạt cộng đồng.

Sự nghiệp giáo dục và đào tạo được tập trung quan tâm nhiều hơn, so với năm 1992 tiếp tục phát triển cả quy mô, số lượng và chất lượng. Ngày 4-5-1997, Tỉnh ủy đã ra Nghị quyết số 04 về giáo dục và đào tạo đến năm 2000. Năm 1999, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã kiểm tra công nhận tỉnh đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ. Tỷ lệ huy động trẻ đúng tuổi vào học cấp tiểu học và trung học cơ sở đều đạt 100% và trung học phổ thông đạt 75% so với chỉ tiêu Nghị quyết đề ra. Đến năm 2010, ngành giáo dục và đào tạo đã tổ chức thực hiện hoàn thành công tác phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ. Năm học 2000 - 2001, toàn tỉnh có 286.786 học sinh ở các cấp học, tỷ lệ huy động trong độ tuổi cấp tiểu học đạt 95,6%, trung học cơ sở đạt 71,7%, trung học phổ thông đạt 21,7%; đến năm học 2009 - 2010 toàn tỉnh có 523 trường học từ mầm non đến phổ thông, với tổng số 247.075 học sinh, trong đó tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đi nhà trẻ đạt 3,03%, mẫu giáo đạt 73,1%, tiểu học đạt 99,7%, trung học cơ sở đạt 80,9%, trung học phổ thông đạt 47,03%. Tỉnh đã thực hiện chính sách trợ cấp đặc biệt cho giáo viên nên đã có nhiều giáo viên tình nguyện về các trường khó khăn kể cả giáo viên ngoài tỉnh. Đến cuối năm 2009, toàn tỉnh có 65/523 trường đạt chuẩn quốc gia, giáo viên đạt chuẩn quốc gia trên 90%.

Lĩnh vực y tế có sự phát triển tốt. Tỉnh thực hiện tốt các chương trình y tế quốc gia, phòng chống dịch bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân, đã ngăn chặn và làm giảm được một số dịch bệnh như: sốt xuất huyết, thương hàn, sốt rét,... Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc trẻ em có chuyển biến tốt, đến cuối năm 2000 tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm xuống còn 1,6% (cuối năm 2010 còn 1,18%). Các chương trình y tế quốc gia, phòng chống dịch bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu được thực hiện khá tốt, ngăn chặn và đẩy lùi một số dịch bệnh.

Kết quả thực hiện các chính sách xã hội đã đạt được những thành tích đáng kể. Song song với việc thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội và sự quan tâm của các ngành, các cấp, các đoàn thể,... công tác xóa đói, giảm nghèo bước đầu đạt được kết quả đáng khích lệ. Kết quả tỷ lệ hộ nghèo trên tổng số hộ từ 64,4% trong năm 1992 giảm còn khoảng 24,31% năm 1998, còn 14,94% năm 2001 và còn 9,14% năm 2010. Bên cạnh đó, trong 18 năm còn đạt được một số thành tựu trên các lĩnh vực.

Bằng nhiều nguồn lực, tỉnh đã tạo việc làm cho 274.491 người (trong đó việc làm mới gần 120.000 người) bình quân mỗi năm giải quyết việc làm cho trên 27.000 lao động. Cụ thể, năm 1992 số lao động được giải quyết việc làm là 7.875 và đến năm 2001 con số này là 35.611, tăng 4,5 lần so với năm 1992.

Song nhìn chung, việc làm đang là vấn đề xã hội gay gắt, bức xúc. Trong khi dân số của tỉnh có xu hướng ngày càng tăng, tỷ lệ lao động thất nghiệp, thiếu việc làm còn khá cao.

Công tác dạy nghề cho người lao động ở địa phương có nhiều tiến bộ so với thời gian trước. Tính đến hết năm 2000, toàn tỉnh có 10 cơ sở dạy nghề tư nhân, 3 cơ sở dạy nghề của các hội đoàn thể và 1 trung tâm dịch vụ việc làm do ngành lao động - thương binh và xã hội quản lý. Trong 10 năm đã tổ chức dạy nghề cho 25.025 người (cụ thể là năm 1993 là 294 người, đến năm 2001 là 3.891 người), góp phần xây dựng đội ngũ lao động kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhà, đồng thời nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 3,75% năm 1996 lên 6,08% năm 2001. Đặc biệt, năm 2010, ngành đã đào tạo nghề cho 25.319 người. Tuy nhiên, quy mô dạy nghề còn nhỏ, chất lượng đào tạo chưa cao, chưa theo kịp xu hướng phát triển công nghệ hiện nay. Cơ cấu đào tạo chưa phù hợp và đáp ứng nhu cầu thị trường lao động, mạng lưới cơ sở dạy nghề trong tỉnh ít về số lượng mà lại phân bố không đều, chủ yếu tập trung trên địa bàn thành phố Sóc Trăng; các cơ sở cũng chưa đầu tư đổi mới trang thiết bị dạy nghề; đội ngũ giáo viên cũng chưa thường xuyên được bồi dưỡng nâng cao trình độ; công tác quản lý nhà nước về dạy nghề còn nhiều hạn chế.

Về lĩnh vực chăm sóc người có công với cách mạng, trong điều kiện ngân sách còn khó khăn, tỉnh đã sửa chữa, nâng cấp được 30 nghĩa trang liệt sĩ (bao gồm 1 nghĩa trang liệt sĩ tỉnh, 7 nghĩa trang liệt sĩ huyện và 22 nghĩa trang liệt sĩ xã) và 8 nhà bia ghi tên liệt sĩ, 1 bia tưởng niệm liệt sĩ. Hiện nay, tỉnh đang quản lý thực hiện chính sách ưu đãi trên 25 nghìn đối tượng, trong đó có trên 22 nghìn người thuộc diện hưởng trợ cấp ưu đãi thường xuyên. Kinh phí chi trả trợ cấp thường xuyên trên 2 tỷ đồng/tháng (tính giá chi của năm 2000); kinh phí mua bảo hiểm y tế cho khoảng 16 nghìn người có công với cách mạng khoảng l,3 tỷ đồng/năm. Tỉnh cũng thường xuyên quan tâm chăm lo đời sống gia đình đối tượng chính sách bằng nhiều hình thức, đặc biệt thông qua các nguồn vốn hỗ trợ việc làm, xóa đói, giảm nghèo, vốn tài trợ của các tổ chức quốc tế... đã giúp hàng chục nghìn lượt hộ gia đình đối tượng chính sách vay vốn phát triển sản xuất, ổn định kinh tế gia đình (trong đó vốn quỹ quốc gia giải quyết việc làm cho khoảng 10.000 hộ).

Phong trào vận động quỹ sổ vàng tình nghĩa, xây dựng nhà tình nghĩa, tặng sổ tiết kiệm nghĩa tình được các ngành, các cấp và nhân dân địa phương tích cực hưởng ứng. Đến cuối năm 1996, tỉnh đã hoàn thành dứt điểm việc xây dựng nhà tình nghĩa cho Mẹ Việt Nam Anh hùng và thương binh nặng có nhu cầu bức xúc về nhà ở. Năm 1997, tỉnh đã hoàn thành cơ bản việc xây dựng nhà tình nghĩa cho gia đình đối tượng chính sách có nhu cầu bức xúc về nhà ở. Tính đến ngày 3l-12-200l, toàn tỉnh đã vận động đóng góp trên 5 tỷ đồng

cho quỹ "Đền ơn đáp nghĩa", xây dựng, sửa chữa được 2.996 nhà tình nghĩa, tổng trị giá là 24,338 tỷ đồng (trong đó ngân sách địa phương hỗ trợ 3,5 tỷ đồng), bằng 9,4 lần thực hiện của 5 năm (1987 - 199l) trước khi chia tỉnh; tặng l.848 sổ tiết kiệm nghĩa tình. Tổ chức phụng dưỡng suốt đời 100% Mẹ Việt Nam Anh hùng còn sống (209 mẹ), nhận chăm sóc, giúp đỡ cho 157 đối tượng thương binh, cha mẹ liệt sĩ cô đơn; nhận đỡ đầu cho 22l con liệt sĩ, thương binh có hoàn cảnh khó khăn. Ngoài ra, hằng năm nhân dịp các ngày Lễ, Tết các địa phương trong tỉnh tổ chức thăm viếng, tặng quà và trợ cấp khó khăn cho các gia đình đối tượng chính sách, kinh phí thực hiện khoảng 1,2 tỷ đồng/năm. Trong 5 năm từ năm 2005 đến năm 2010 tỉnh đã xây dựng, sửa chữa bàn giao 1.725 căn nhà tình nghĩa, trên 33.000 căn nhà đại đoàn kết.

Công tác xóa đói, giảm nghèo được chú trọng, tỉnh đã huy động nhiều nguồn lực phục vụ chương trình xóa đói, giảm nghèo thông qua việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, các nguồn vốn của Trung ương và các hội đoàn thể, vốn huy động trong nhân dân, vốn của các tổ chức quốc tế tài trợ... Tính đến cuối năm 2001, Ngân hàng Phục vụ người nghèo đã cho vay 45 tỷ đồng/28.500 lượt người nghèo. Tổ chức hơn 2.074 lớp tập huấn công tác khuyến nông, khuyến ngư, hướng dẫn cách làm ăn cho 78.519 lượt người nghèo; miễn, giảm thuế nông nghiệp cho khoảng 140.840 nghìn lượt người nghèo; khám, điều trị bệnh và miễn giảm viện phí cho 84.190 nghìn lượt người nghèo và miễn giảm học phí cho gần 393.292 lượt con hộ nghèo... từ đó đã tạo cơ hội giúp cho người nghèo có điều kiện vươn lên thoát khỏi cảnh nghèo đói.

Công tác an ninh - quốc phòng được tỉnh đặc biệt quan tâm. Trong 18 năm Tỉnh ủy đã ra nhiều chỉ thị, nghị quyết về vấn đề này như Chỉ thị về xây dựng thế trận an ninh liên hoàn địa bàn tỉnh; Chỉ thị về phòng, chống biểu tình gây rối, bạo loạn lật đổ và đánh địch đổ bộ đường biển, đường không vào địa bàn tỉnh Sóc Trăng; Nghị quyết về xây dựng cơ quan quân sự và bộ đội địa phương vững mạnh toàn diện, xây dựng xã, phường vững mạnh về quốc phòng - an ninh (1999 - 2000). Các lực lượng vũ trang thường xuyên phối hợp nắm tình hình, chủ động phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh làm thất bại âm mưu, ý đồ chống phá của các thế lực thù địch, bọn phản động, giữ vững ổn định chính trị; kềm chế các loại tội phạm hình sự (năm 1996 có 804 vụ, năm 2000 giảm còn 522 vụ), triệt phá nhiều băng, nhóm tội phạm nguy hiểm, bảo đảm trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

Công tác xây dựng lực lượng, kiện toàn tổ chức, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực nghiệp vụ cho lực lượng công an, quân sự, bộ đội biên phòng của tỉnh thường xuyên được quan tâm, từng bước nâng lên theo yêu cầu mới. Phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc tiếp tục phát triển, các tổ an ninh nhân dân, lực lượng dân quân tự

vệ, dự bị động viên được xây dựng, củng cố, phát huy sức mạnh tổng hợp trong việc xây dựng nền quốc phòng toàn dân, nền biên phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân trên địa bàn của tỉnh.

Trong 18 năm (1992 - 2010), lực lượng an ninh luôn luôn bảo vệ an toàn các ngày Lễ, Tết, Đại hội Đảng bộ các cấp và làm tốt công tác phòng, chống, đấu tranh trấn áp các loại tội phạm, giữ vững ổn định chính trị, xã hội trên địa bàn. Tuy nhiên, tình hình vẫn còn diễn biến phức tạp, các phần tử phản động trong và ngoài nước tiếp tục tán phát nhiều tài liệu tuyên truyền, xuyên tạc đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, kích động gây chia rẽ đoàn kết dân tộc, thu giữ nhiều tài liệu phản động, độc hại.

Các cấp ủy đảng trong tỉnh đã tổ chức triển khai học tập quán triệt Nghị quyết số 08-NQ/TW của Bộ Chính trị và Chương trình hành động của Tỉnh ủy "về chiến lược an ninh quốc gia", củng cố được nhận thức của Đảng bộ các cấp về công tác bảo vệ an ninh quốc gia trong tình hình mới.

Công tác gọi thanh niên nhập ngũ năm 2000, tỉnh đã tuyển 980 thanh niên, đạt 100% chỉ tiêu trên giao (trong đó đảng viên chiếm 7,44% và đoàn viên chiếm 62,65%).

Hệ thống chính trị tiếp tục được củng cố, kiện toàn, phát huy hiệu lực, hiệu quả hoạt động. Sau khi tái lập tỉnh, Tỉnh ủy lâm thời được thành lập và hoạt động trong một thời gian ngắn. Đến tháng 9-1992, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh chính thức được tiến hành[1], Đại hội đã bầu ra Ban Chấp hành mới gồm 39 đồng chí, trong đó Ban Thường vụ có 9 đồng chí. Đồng chí Trần Văn Vụ được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy, đồng chí Lê Thanh Bình và Tạ Minh Cang làm Phó Bí thư Tỉnh ủy. Nhiệm kỳ này đồng chí Lê Thanh Bình làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Trong nội dung Báo cáo chính trị trước Đại hội đã nêu đặc điểm tình hình của tỉnh Sóc Trăng khi tái lập và đề ra phương hướng nhiệm vụ của nhiệm kỳ mới. Đến tháng 3-1994, Hội nghị đại biểu giữa nhiệm kỳ bầu bổ sung thêm 4 đồng chí vào Ban Chấp hành và 2 đồng chí vào Ban Thường vụ.

Từ ngày 8 đến ngày 10-5-1996, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ IX được tiến hành. Đại hội đã bầu ra Ban Chấp hành mới gồm 45 đồng chí, trong đó Ban Thường vụ có 13 đồng chí. Đồng chí Trần Văn Vụ, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng tiếp tục được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy, các đồng chí Nguyễn Tấn Quyên và Mai Hồng Thái được bầu làm Phó Bí thư Tỉnh ủy. Nhiệm kỳ này đồng chí Mai Hồng Thái làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đến năm 1998, từ 1998 đến năm 2001 đồng chí Nguyễn Tấn Quyên làm Chủ tịch.

1. Để giữ vững và tiếp nối truyền thống cách mạng của tỉnh nhà, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sóc Trăng vào tháng 9-1992 đã quyết định xem 4 lần Đại hội của Đảng bộ tỉnh Hậu Giang cũng là 4 lần Đại hội của Đảng bộ tỉnh Sóc Trăng và được xếp thứ tự tiếp theo Đại hội Đảng bộ tỉnh Sóc Trăng lần thứ III vào năm 1953. Như vậy, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sóc Trăng vào tháng 9-1992 là Đại hội lần thứ VIII.

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sóc Trăng lần thứ X được tổ chức từ ngày 30-1 đến ngày 2-2-2001. Đại hội đã bầu Ban Chấp hành Đảng bộ gồm 45 đồng chí, trong đó Ban Thường vụ gồm 13 đồng chí, đồng chí Nguyễn Tấn Quyên được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy, đồng chí Nguyễn Thanh Bình được bầu làm Phó Bí thư Tỉnh ủy. Nhiệm kỳ này đồng chí Nguyễn Thanh Bình làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Đến ngày 7-4-2003, đồng chí Nguyễn Tấn Quyên, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy được điều động về Trung ương; ngày 5-5-2003, đồng chí Nguyễn Thanh Bình, Phó Bí thư được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy. Ngày 7-11-2003, đồng chí Trần Văn Hằng, Thứ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội được Trung ương điều động về Sóc Trăng công tác và được chỉ định làm Phó Bí thư Tỉnh ủy. Ngày 13-8-2004, đồng chí Huỳnh Thành Hiệp, Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy được bầu làm Phó Bí thư Tỉnh ủy.

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI được tổ chức từ ngày 6-12 đến ngày 8-12-2005. Đại hội đã bầu Ban Chấp hành Đảng bộ là 49 đồng chí, trong đó Ban Thường vụ 13 đồng chí, đồng chí Nguyễn Thanh Bình được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy, đồng chí Võ Minh Chiến và Huỳnh Thành Hiệp được bầu làm Phó Bí thư Tỉnh ủy. Nhiệm kỳ này đồng chí Huỳnh Thành Hiệp làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Trong Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X, đồng chí Võ Minh Chiến, Phó Bí thư Tỉnh ủy được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X). Đầu tháng 10-2007, Bộ Chính trị quyết định cho đồng chí Nguyễn Thanh Bình thôi giữ chức Bí thư Tỉnh ủy để nghỉ hưu theo chế độ và công bố quyết định phân công đồng chí Võ Minh Chiến, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy giữ chức vụ Bí thư Tỉnh ủy nhiệm kỳ 2005 - 2007, đồng chí Lê Thành Quân được bầu làm Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy.

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XII được diễn ra từ ngày 15-9 đến ngày 18-9-2010. Đại hội đã bầu Ban Chấp hành Đảng bộ gồm 55 đồng chí, trong đó Ban Thường vụ là 14 đồng chí, 3 Phó Bí thư và 11 Ủy viên Ủy ban Kiểm tra. Đặc biệt, Đại hội trực tiếp bầu chức danh Bí thư Tỉnh ủy, đồng chí Võ Minh Chiến - Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy khóa XI, tái đắc cử Bí thư Tỉnh ủy khóa XII. Nhiệm kỳ này đồng chí Nguyễn Trung Hiếu làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Công tác xây dựng Đảng được các cấp ủy đảng quan tâm thực hiện đồng bộ trên cả 3 mặt: chính trị, tư tưởng và tổ chức. Cùng với tiếp tục cải tiến, nâng cao chất lượng học tập quán triệt và tổ chức thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của Trung ương Đảng *(số lượng đảng viên dự từng đợt học Nghị quyết đều đạt trên 85% so với tổng số đảng viên toàn Đảng bộ)*, Tỉnh ủy đã ban hành và triển khai thực hiện các nghị quyết chuyên về phát triển nông nghiệp, nông thôn, thủy hải sản, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, công tác cán bộ,... và tiến hành sơ kết, tổng kết các chủ trương, nghị quyết nhằm tăng

cường sự thống nhất ý chí và hành động trong Đảng bộ.

Vào cuối năm 2006, Bộ Chính trị (khóa X) đã ban hành Chỉ thị số 06-CT/TW về việc tổ chức Cuộc vận động "Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh". Cuộc vận động được phát động giữa lúc công cuộc đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo đã giành được những thành tựu to lớn và có ý nghĩa quan trọng.

Ở Sóc Trăng, ngay sau khi tiếp thu tinh thần Chỉ thị số 06-CT/TW, Tỉnh ủy đã thành lập Ban Chỉ đạo Cuộc vận động của tỉnh, do đồng chí Bí thư Tỉnh ủy làm Trưởng ban, đồng chí Trưởng Ban Tuyên giáo làm Phó ban Thường trực. Tất cả các đơn vị, địa phương trong toàn tỉnh cũng thành lập Ban Chỉ đạo để trực tiếp chỉ đạo cuộc vận động. Đến năm 2010, cuộc vận động đã được triển khai và thực hiện gần 4 năm. Từ tình hình thực tế cho phép chúng ta khẳng định: Cuộc vận động đã được đông đảo cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân tham gia thực hiện, bước đầu đã tạo được những chuyển biến rõ nét cả trong nhận thức và hành động. Các cấp ủy đảng, chính quyền nhận thức sâu sắc về mục đích, ý nghĩa, yêu cầu của cuộc vận động, coi đây là cuộc vận động lớn nhằm xây dựng Đảng, xây dựng nền tảng đạo đức xã hội. Cuộc vận động đã thực sự lan tỏa trong cả hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân. Ý thức rèn luyện về đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên được nâng lên. Sự chuyển biến từ nhận thức đến hành động đã góp phần khắc phục một bước tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống trong cán bộ, đảng viên. Các đơn vị, địa phương đẩy mạnh đổi mới phương pháp và phong cách làm việc đạt hiệu quả cao hơn, cán bộ, đảng viên có thái độ hòa nhã, tận tụy phục vụ nhân dân; nâng cao ý thức thực hành tiết kiệm, chống tham ô, lãng phí, quan liêu; sâu sát công việc, sát cơ sở, hết lòng, hết sức phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân... góp phần thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị của đơn vị, địa phương.

Để cụ thể hóa và triển khai thực hiện một bước về chiến lược cán bộ theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 3, khóa VIII, ngày 18-6-1997, Tỉnh ủy đã ra nghị quyết về công tác cán bộ đến năm 2000. Đến hết năm 2000 đã cơ bản hoàn thành việc quy hoạch các chức danh lãnh đạo chủ chốt các cấp, các ngành trong tỉnh. Hằng năm có trên 71,39% tổ chức cơ sở đảng được xét công nhận trong sạch, vững mạnh (chỉ tiêu là 85%); trên 70,93% đảng viên xếp loại I và có 6/11 Đảng bộ trực thuộc Tỉnh ủy được công nhận "trong sạch, vững mạnh" liên tiếp nhiều năm liền (Quân sự, Bộ đội Biên phòng, thị xã Sóc Trăng, huyện Long Phú, Kế Sách và Vĩnh Châu). Công tác phát triển đảng viên có nhiều tiến bộ, tính đến năm 2010, toàn Đảng bộ đã có 26.992 đảng viên, đã tạo được sự chuyển biến mới về phát triển đảng viên trong ngành giáo dục, y tế.

Chất lượng và hiệu quả hoạt động của chính quyền các cấp được nâng lên thông qua triển khai thực hiện có

kết quả bước đầu về cải cách hành chính, xây dựng và củng cố tổ chức bộ máy, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở. Trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức tiếp tục được nâng lên, trong tổng biên chế cán bộ, công chức toàn tỉnh có 0,1% trên đại học, 8,62% đại học, 8,06% cao đẳng, 32,7% trung học (năm 1996 tỷ lệ tương ứng là 0,03%, 8,06%, 8,05%, 31,6%). Triển khai và tổ chức thành công tốt đẹp bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp; thực hiện việc bầu cử trực tiếp Trưởng ban nhân dân ấp, khóm và thực hiện tự phê bình ra dân của cán bộ lãnh đạo chủ chốt ở cơ sở từng bước đi vào nền nếp, tạo được sự gắn bó giữa Đảng và nhân dân. Sự phối hợp hoạt động giữa Mặt trận với Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp chặt chẽ và có hiệu quả hơn.

Công tác dân vận chính quyền, mặt trận tiếp tục được đổi mới, phát huy hiệu quả thiết thực, góp phần tích cực thúc đẩy các phong trào hành động cách mạng của địa phương. Cùng với việc tăng cường các hoạt động liên tịch, thực hiện lồng ghép các chương trình mục tiêu của ngành với các chương trình mục tiêu kinh tế - xã hội, các đoàn thể tích cực tranh thủ các nguồn vốn tài trợ, huy động các nguồn vốn hỗ trợ phát triển kinh tế gia đình, xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm cho người lao động. Nhiều phong trào và mô hình có hiệu quả như: nông dân sản xuất kinh doanh giỏi, thanh niên lập nghiệp, đội thanh niên tình nguyện, các tổ - nhóm phụ nữ tiết kiệm,... tiếp tục được phát huy nhân rộng. Công tác xây dựng, củng cố tổ chức, phát triển đoàn viên, hội viên được quan tâm. Chỉ trong năm 2000, đã phát triển mới được 34.328 đoàn viên, hội viên, nâng tổng số đoàn viên, hội viên toàn tỉnh lên 241.668, chiếm 20,59% dân số. Tuy nhiên, nhìn chung phong trào phát triển chưa đều và vững chắc; các nhân tố mới, mô hình hoạt động có hiệu quả nhân chậm. Trình độ, năng lực đội ngũ cán bộ các đoàn thể cơ sở, nhất là xã, phường chưa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Chú trọng và thực hiện tốt chính sách của Đảng, Nhà nước đối với tôn giáo, dân tộc, luôn kết chặt mục tiêu tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng và tiến bộ xã hội, phát huy dân chủ, củng cố, tăng cường đoàn kết dân tộc, đoàn kết lương - giáo, đoàn kết toàn dân và tăng cường củng cố mối quan hệ giữa Đảng với nhân dân.

*

* *

Từ khi tái lập tỉnh, trong 18 năm hoạt động, mặc dù tình hình kinh tế đất nước và của tỉnh có nhiều khó khăn, nhưng với sự nỗ lực của các cấp, các ngành và nhân dân, tình hình kinh tế - xã hội tỉnh nhà tiếp tục phát triển ổn định. Sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn có những chuyển biến tích cực; tốc độ tăng trưởng ngành thủy sản khá cao; sản xuất công nghiệp địa phương được cũng cố, duy trì được nhịp độ phát triển; kết cấu hạ tầng tiếp tục được đầu tư phát triển. Văn hóa xã hội đạt được nhiều tiến bộ mới. Giữ vững ổn định chính trị, xã hội. Hệ thống chính trị

tiếp tục được kiện toàn nâng cao chất lượng và hiệu lực, hiệu quả hoạt động.

Nền kinh tế tăng trưởng liên tục trong 18 năm liền, với tốc độ tăng khá cao, trình độ sản xuất, đầu tư, năng lực điều hành và quản lý của các ngành, các cấp được nâng lên rõ rệt. Nền kinh tế bắt đầu đã có tích lũy, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện rõ nét, quỹ tích lũy bình quân tăng 9%, chiếm trên 20% giá trị tăng thêm, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội liên tục tăng cao. Cơ cấu nền kinh tế trong 18 năm có sự chuyển biến khá mạnh; cơ cấu thành phần kinh tế phù hợp với đường lối phát triển kinh tế nhiều thành phần; giá cả, hàng hóa dịch vụ không có những biến động xấu.

Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2010 (theo giá hiện hành) đạt 917USD. Tình trạng thiếu thốn các mặt hàng lương thực, thực phẩm và hàng hóa tiêu dùng thiết yếu, thậm chí thiếu đói lúc giáp hạt trong sản xuất lương thực được khắc phục một cách cơ bản ở các vùng sâu, vùng xa, vùng có đông đồng bào dân tộc Khmer. Điều kiện giao thông, phúc lợi xã hội, điều kiện hưởng thụ văn hóa, thông tin liên lạc được cải thiện nhiều hơn so với thời kỳ trước.

Năng lực sản xuất được tăng lên, trình độ dân trí được nâng dần, lực lượng cán bộ khoa học - kỹ thuật ngày càng đông là tiền đề quan trọng cho ứng dụng và sáng tạo khoa học công nghiệp. Năng lực điều hành, quản lý của bộ máy nhà nước các cấp, trình độ quản lý của các doanh nghiệp có nhiều tiến bộ, tích lũy được nhiều kinh nghiệm quý báu trên thương trường.

Với thành quả đạt được sau 18 năm tái lập tỉnh từ 1992 - 2010 đã góp phần rất quan trọng làm chuyển biến mọi mặt đời sống xã hội. Với hàng nghìn tỷ đồng đầu tư phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật, điều kiện sinh hoạt, đi lại, học hành, khám và chữa bệnh,... các nhu cầu về đời sống văn hóa tinh thần của các tầng lớp dân cư được đáp ứng ngày càng tốt hơn. Số hộ nghèo giảm khá nhanh. Trình độ dân trí được nâng lên. Bộ mặt thành thị và nông thôn thay đổi ngày càng rõ nét. An ninh - quốc phòng được củng cố; chính trị, xã hội ổn định. Hệ thống chính trị từng bước được kiện toàn, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động. Đã cơ bản xây dựng được những tiền đề cần thiết để chuyển sang thời kỳ phát triển mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa tỉnh nhà trong thập niên đầu của thế kỷ XXI.